

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6246/BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020

Kính gửi: Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Căn cứ chương trình Phiên họp toàn thể của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về Báo cáo đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội như sau:

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang dần phục hồi sau những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, đây cũng là thời kỳ mà bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen trong giai đoạn này có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong nước như: xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; tác động mạnh mẽ của phát triển khoa học và công nghệ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy; biến động chính trị và xung đột xảy ra nhiều nơi; diễn biến căng thẳng ở Biển Đông đe dọa hoà bình, ổn định và tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, đại dịch Covid-19 chưa từng có trong lịch sử xảy ra trên toàn cầu đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng, làm cho kinh tế thế giới rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả dự báo kéo dài nhiều năm.

Trong nước, tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện phát triển kinh tế - xã hội đất nước sau gần 35 năm đổi mới, kinh tế vĩ mô dần ổn định, tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Tác động, ảnh hưởng từ bên ngoài tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế. Đặc biệt, từ đầu năm 2020, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và khả năng hoàn thành mục tiêu Kế hoạch 5 năm.

Trong bối cảnh đó, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự chung sức, đồng lòng, nỗ lực vượt bậc, quyết liệt, kịp thời của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp, nhất là nỗ lực thực hiện mục tiêu kép trong năm 2020, vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nước ta đã nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 và đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật.

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

Đã hình thành hệ thống pháp luật về kinh tế khá đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu hoạt động. Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, về cơ bản, đã thiết lập được khung pháp luật và bộ máy thực thi hiệu quả hơn. Cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên đối thoại, lắng nghe ý kiến cộng đồng doanh nghiệp và người dân để có phản ứng chính sách kịp thời, giải quyết ngay và dứt điểm những vướng mắc, bất cập của môi trường đầu tư, kinh doanh, các chính sách an sinh xã hội. Hoạt động luật sư, công chứng, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp có bước phát triển mạnh, thị trường dịch vụ pháp lý có bước phát triển mới, bước đầu có đóng góp tích cực cho việc quản trị rủi ro pháp lý trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hoá, dịch vụ từng bước hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế.

1.2. Về chính sách tiền tệ và giá cả

Thực hiện tốt hơn công tác phối hợp, điều hành các chính sách vĩ mô theo hướng điều hành đồng bộ, chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khoá và chính sách kinh tế vĩ mô khác. Cán cân thanh toán thặng dư, dự trữ ngoại hối tăng lên¹ nhưng vẫn kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán phù hợp². Tăng trưởng tín dụng giảm dần, trong khi tốc độ GDP tăng dần³ và cao hơn giai đoạn 2011-2015 cho thấy nguồn vốn tín dụng ngày càng được sử dụng hiệu quả và phân bổ phù hợp hơn. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực, tập trung vốn vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ⁴. Thị trường

¹ Dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục, tăng từ mức 28 tỉ USD năm 2015 lên trên 80 tỉ USD vào cuối kỳ Kế hoạch. Bảo đảm trên 12 tuần nhập khẩu giai đoạn 2016 - 2019.

² Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán được kiểm soát ở mức thấp hơn so với các năm trước. Năm 2016 tăng 18,4%, năm 2017 tăng 14,97%, năm 2018 tăng 12,44%, năm 2019 tăng 14,78%.

³ Tăng trưởng tín dụng và GDP các năm lần lượt là: Năm 2016 là 18,25% và 6,21%; năm 2017 là 18,24% và 6,81%; năm 2018 là 13,89% và 7,08%; năm 2019 là 13,65% và 7,02%.

⁴ Dự nợ đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chiếm trên 80% tổng dư nợ.

ngoại hối và tỷ giá dần đi vào ổn định; thanh khoản hệ thống được bảo đảm, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp và người dân; lãi suất có xu hướng giảm dần và ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới biến chuyển nhanh chóng. Tình trạng "vàng hoá", "đô la hoá" trong nền kinh tế giảm đáng kể, niềm tin vào đồng tiền Việt Nam tăng lên, hệ số tín nhiệm quốc gia được cải thiện.

Giá cả các mặt hàng diễn biến tương đối ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt dưới 4%, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (7,65%), trong phạm vi mục tiêu đề ra (dưới 4%). lạm phát cơ bản bình quân được kiểm soát tốt qua các năm, giữ mức tương đối ổn định, bình quân giai đoạn 2016-2020 dự báo khoảng 1,8%⁵, giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 là 6,31%.

1.3. Về chính sách tài chính

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật tài chính trong thời gian qua đã đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu theo chủ trương, đường lối của Đảng, đồng thời, tiếp cận đến các thông lệ tốt của quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập và góp phần hiện đại hóa quản lý tài chính, đảm bảo yêu cầu về cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, hệ thống pháp luật về thị trường tài chính được ban hành đã góp phần hoàn thiện thể chế, chính sách về chứng khoán, tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng.

Kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước được tăng cường. Công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế tiếp tục được chú trọng gắn với đẩy mạnh chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại; quyết liệt xử lý nợ thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế... góp phần bảo đảm tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của ngân sách nhà nước (NSNN) và thu nhập của người dân. Việc cơ cấu lại NSNN về cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020; có đóng góp quan trọng vào việc cải thiện các cân đối lớn của nền kinh tế, củng cố ổn định vĩ mô, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế đất nước trong hợp tác khu vực và quốc tế.

Cụ thể:

a) Về thu ngân sách

Điều tiết hợp lý hơn thu nhập; điều tiết hành vi theo hướng khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; giảm nghĩa vụ thu nhằm cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích tích tụ vốn, phát triển sản xuất,

⁵ Trong tình hình dịch bệnh hiện nay, số liệu này có thể thay đổi và sẽ được cập nhật vào cuối năm 2020.

kinh doanh; giảm thuế quan theo lộ trình hội nhập; chuyển mạnh nhiều loại phí sang quản lý theo cơ chế giá, thúc đẩy xã hội hóa, khuyến khích huy động, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; đơn giản hóa thủ tục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, hải quan, quản lý rủi ro; nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật của người nộp thuế... Quy mô thu NSNN 5 năm 2016-2020 tăng khoảng 1,58 lần so với giai đoạn 2011-2015, chiếm bình quân khoảng 24,6% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 24,1% GDP), đạt và vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (thu NSNN là 23,5% GDP, trong đó thu từ thuế, phí khoảng 21% GDP).

Cơ cấu thu bền vững hơn. Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao, bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 81,6% tổng thu NSNN (giai đoạn 2011-2015 là 68,7%); đạt mục tiêu trước 5 năm theo Chiến lược tài chính đến năm 2020, tuy nhiên chưa đạt mục tiêu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW⁶. Mức độ phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài và vào nguồn tài nguyên, khoáng sản giảm đáng kể⁷. Theo phân cấp, thu ngân sách địa phương (NSDP) được cải thiện; tỷ trọng thu NSDP trong tổng thu NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 45% (giai đoạn 2011-2015 là khoảng 40%), số địa phương tự cân đối được thu - chi trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 là 16 địa phương (giai đoạn 2011-2016 là 13 địa phương).

b) Về chi ngân sách

Đã thực hiện đổi mới về phạm vi và phương thức quản lý NSNN, nhất là triển khai kế hoạch tài chính trung hạn; đẩy mạnh khoán, đấu thầu, đặt hàng; tăng cường phân cấp, xây dựng cơ chế tài chính đặc thù đối với các thành phố lớn; siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách. Chi NSNN được quản lý chặt chẽ, ưu tiên thực hiện chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước.

Cơ cấu lại chi NSNN, ưu tiên dành nguồn lực tăng chi đầu tư ngay từ khâu dự toán. Nhờ vậy, trong bối cảnh quy mô chi NSNN so với GDP giảm vì bội chi NSNN giảm nhưng tỷ trọng dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) đã được bố trí tăng từ mức 25,7% năm 2017 lên 26,9% năm 2020 (05 năm 2016-2020 bình quân ở mức 27,6% GDP, giảm so với mức 29,6% giai đoạn 2011-2015). Trong điều hành, do được bổ sung nguồn tăng thu và dự phòng, nên tỷ trọng chi ĐTPT thực hiện đạt 27-28% tổng chi NSNN (mục tiêu tại là 25-26%).

Giảm dần tỷ trọng dự toán chi thường xuyên, từ mức 64,9% tổng chi NSNN năm 2017 xuống 64% năm 2020 trong điều kiện hàng năm tăng lương cơ sở, lương hưu và trợ cấp người có công khoảng 7%, đảm bảo yêu cầu quốc phòng, an ninh trong tình hình mới...; siết chặt các khoản chi lễ hội, khánh tiết; hạn chế kinh phí nghiên cứu, khảo sát, công tác nước ngoài; yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập gắn với

⁶ Đến năm 2020 đạt 84-85% tổng thu NSNN.

⁷ Tỷ trọng thu dầu thô và thu cân đối xuất nhập khẩu giảm từ khoảng 29,9% tổng thu NSNN giai đoạn 2011-2015 xuống khoảng 17,9% giai đoạn 2016-2020.

việc cơ cấu lại ngân sách trong từng ngành, lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 18, 19 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

c) Về bội chi ngân sách và nợ công

Quản lý chặt bội chi NSNN, bình quân năm 2016-2019 là 3,5% GDP (giai đoạn 2011-2015 là 5,4% GDP). Riêng đối với năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, thu NSNN có khả năng hụt lớn, trong khi phải thực hiện bổ sung các biện pháp miễn, giảm, giãn thuế và các khoản thu ngân sách, đồng thời tăng chi để phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân có thu nhập bị giảm sâu và hỗ trợ nền kinh tế; sau khi sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSNN năm 2019 chuyển sang, thực hiện các giải pháp tiết kiệm, cắt giảm các nhiệm vụ chi NSNN năm 2020 chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách, thì bội chi NSNN dự kiến tăng đáng kể so với dự toán bội chi NSNN là 3,44% GDP. Mặc dù vậy, tính chung cả giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,9% GDP, vẫn trong phạm vi kế hoạch đề ra.

Luật Quản lý nợ công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành là bước thay đổi quan trọng trong công tác quản lý nợ công, tạo cơ sở pháp lý thống nhất giữa quản lý nợ công, ngân sách và đầu tư công; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về nợ công để huy động vốn kịp thời cho NSNN và hướng đến đảm bảo an toàn, bền vững nợ và an ninh tài chính quốc gia, quản lý nợ công chủ động; phân định rõ chức năng nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan trong quản lý nợ công; tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; tiếp cận với thông lệ tốt của quốc tế trong quản lý nợ công...

Giai đoạn 2016-2020, các chỉ tiêu an toàn nợ được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn trần nợ công được Quốc hội phê chuẩn và giảm dần qua các năm, góp phần làm tăng dư địa chính sách tài khóa. Các chỉ tiêu an toàn nợ công giai đoạn 2016-2019 đều đạt và vượt mức của Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ; trong đó nợ công giảm từ mức đỉnh 63,7% GDP năm 2016 xuống 55% GDP vào cuối 2019; nợ Chính phủ giảm từ mức 52,7% năm 2016 xuống 48% GDP năm 2019; nợ nước ngoài quốc gia giảm từ 49,0% GDP năm 2017 xuống 47,1% GDP năm 2019⁸. Đối với năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh kép từ Covid-19 và dịch bệnh khác trên gia súc, gia cầm kèm theo ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động lớn đến kết quả tăng trưởng kinh tế cũng như thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát và cân đối NSNN nên dư nợ công đến cuối năm 2020 có thể vượt mức 56-57% GDP.

Đã chủ động thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu danh mục nợ công theo hướng tăng tỷ trọng vốn vay trong nước, giảm dần tỷ trọng nợ nước ngoài để giảm thiểu rủi ro tỷ giá. Kỳ hạn phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) được

⁸ Mục tiêu giai đoạn 2016-2020 của Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP của Chính phủ là: nợ công hằng năm không quá 65%GDP; nợ Chính phủ hằng năm không quá 55%GDP; nợ nước ngoài của quốc gia hằng năm không quá 50%GDP.

kéo dài⁹; lãi suất phát hành giảm đáng kể, góp phần giảm chi phí huy động vốn cho NSNN¹⁰; cơ cấu nhà đầu tư tiếp tục được đa dạng hóa, tỷ trọng nắm giữ TPCP của các ngân hàng thương mại giảm.

1.4. Về đầu tư công

Việc tổ chức triển khai thực hiện cơ cấu lại đầu tư công¹¹ đã đạt được kết quả tích cực, cụ thể:

(i) Hệ thống pháp luật về quản lý đầu tư công được xây dựng và ngày càng hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động đầu tư và sử dụng vốn đầu tư công; góp phần chống thất thoát, lãng phí, phân tán nguồn lực và bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công như: ban hành Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14¹², Luật Xây dựng (sửa đổi), Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14¹³,...; ban hành một số cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư ngoài nhà nước, thúc đẩy xã hội hóa trong đầu tư công; thực thi Luật Đấu thầu, các Nghị định cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện chi tiết như mẫu hồ sơ mời thầu, biểu đánh giá, thẩm định, đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cung cấp thông tin về đấu thầu... đã mang lại hiệu quả thiết thực góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công.

(ii) Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện quyết liệt mang lại nhiều chuyển biến tích cực. Chính phủ đã điều hành, chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư công, nâng cao ý thức, trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Cùng với đó, trong quá trình điều hành kế hoạch hằng năm, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công¹⁴. Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, công tác giải ngân vốn đã có những chuyển biến tích cực.

(iii) Hiệu quả đầu tư toàn nền kinh tế bước đầu được tăng lên, cơ cấu đầu tư xã hội có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng đầu tư của khu vực ngoài nhà

⁹ Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP đạt mức 14,01 năm trong 6 tháng đầu năm 2020, theo đó kỳ hạn còn lại bình quân của danh mục nợ TPCP được kéo dài từ mức 5,98 năm vào thời điểm cuối năm 2016 lên mức 7,42 năm cuối năm 2019 và 7,68 năm tại thời điểm cuối tháng 6/2020.

¹⁰ Đến cuối tháng 6/2020, lãi suất bình quân của danh mục nợ TPCP đạt 5,75%/năm, giảm 0,18% so với cuối năm 2019, giảm 1,38%/năm so với năm 2016.

¹¹ Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 63/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 01 năm 2018.

¹² Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được ban hành đã tăng cường cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các thủ tục đầu tư không cần thiết; rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện các thủ tục về đầu tư công; đẩy mạnh phân cấp, giao trách nhiệm, tạo sự chủ động cho các bộ, ngành và địa phương thực hiện nhiệm vụ được giao, bảo đảm tính thống nhất giữa các văn bản pháp luật; quản lý hiệu quả vốn đầu tư công, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công góp phần đẩy nhanh tiến độ giao kế hoạch trung hạn và hằng năm.

¹³ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ban hành nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nguồn lực tư nhân, nhất là trong lĩnh vực y tế, giáo dục, môi trường và xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trọng yếu,... góp phần bổ sung và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và an sinh xã hội của đất nước.

¹⁴ Các Nghị quyết: số 94/NQ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2019 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cơ cấu nội bộ đầu tư công được cải thiện. Hiệu suất sử dụng vốn đầu tư (ICOR) đã giảm dần trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015¹⁵, cho thấy việc sử dụng vốn đầu tư đang hiệu quả hơn. Huy động vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước đạt kết quả khả quan, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trên tổng đầu tư toàn xã hội có xu hướng tăng lên, từ 38,9 năm 2016 lên 46% năm 2019. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư khu vực nhà nước trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 4,4%, thấp hơn so với khu vực vốn đầu tư nước ngoài là 10,2% và khu vực ngoài nhà nước là 17,6%. Đây chính là kết quả bước đầu của chủ trương giảm tỷ lệ vốn đầu tư khu vực nhà nước trên tổng đầu tư toàn xã hội, sử dụng vốn nhà nước là vốn môi để kích hoạt, tăng cường huy động mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước khác tham gia đầu tư phát triển. Vốn vay thông qua phát hành TPCP, tín phiếu kho bạc, vay nước ngoài, vay các tổ chức đầu tư quốc tế cho đầu tư phát triển gắn với nghĩa vụ trả nợ có xu hướng được quản lý tốt hơn.

(iv) Đầu tư công đã góp phần quan trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững¹⁶. Vốn đầu tư khu vực nhà nước luôn là một trong những nguồn lực quan trọng, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 33,8% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Đầu tư nhà nước đã phát huy vai trò trong những giai đoạn kinh tế khó khăn và là động lực quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, có tác động lan tỏa lớn, nhất là đối với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

(v) Việc bố trí vốn tập trung hơn, ưu tiên bố trí đủ vốn xử lý triệt để nợ đọng xây dựng cơ bản, thanh toán vốn ứng trước, bố trí vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng hoàn thành, vốn đối ứng các dự án ODA,... Vốn đầu tư nguồn NSNN được bố trí theo hướng tập trung hơn, ưu tiên cho các dự án quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia, các mục tiêu xóa đói giảm nghèo; cho các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, biên giới hải đảo¹⁷. Số dự án khởi công mới giảm mạnh¹⁸, nguồn vốn NSNN tập trung cho các dự án chuyển tiếp, đang triển khai dở dang theo đúng nguyên tắc, tiêu chí bố trí vốn quy định tại Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội. Số vốn bố trí bình quân cho một dự án kế hoạch năm sau cao hơn năm trước, từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, khắc phục tình trạng đầu

¹⁵ Hệ số ICOR giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 8,5.

¹⁶ Trong giai đoạn 2016-2020 đã hoàn thành việc mở rộng QL1 từ Lạng Sơn đến Cần Thơ lên 4 làn xe, tốc độ 80km/h (trong đó có Dự án Hàm Đèo Cả đã hoàn thành năm 2017); mở rộng được đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên; Khởi công được một số dự án đường cao tốc quan trọng: Cao tốc Bắc - Nam hiện đang giải phóng mặt bằng toàn tuyến (11 đoạn), khởi công 06 đoạn đầu tư theo hình thức đầu tư công (03 đoạn trong năm 2019, 03 đoạn trong năm 2020); đã đầu tư cải tạo một số tuyến đường thủy chính tại vùng Đồng bằng Bắc bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; hoàn thành 5 bệnh viện tuyến trung ương và tuyến cuối tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt tiêu chuẩn hiện đại ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực góp phần giảm quá tải các bệnh viện tuyến trung ương và bệnh viện tuyến cuối,...

¹⁷ Tổng số dự án của Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương khoảng 11.100 dự án (không bao gồm các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia). Trong đó, số dự án đã hoàn thành giai đoạn trước, tiếp tục được cân đối vốn để thanh quyết toán là 1.798 dự án; dự án hoàn thành tính đến hết kế hoạch năm 2019 là 7.354 dự án, bằng 67,9% tổng số dự án đã được giao kế hoạch trung hạn.

¹⁸ Năm 2016: 997 dự án, 2017: 736 dự án, 2018: 842 dự án, 2019: 813 dự án.

tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả. Tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản đã được xử lý, kiểm chế và giảm mạnh so với giai đoạn trước¹⁹. Việc ứng trước vốn kế hoạch được quản lý chặt chẽ hơn, chỉ ứng trước trong trường hợp thật sự cần thiết và phải xác định được khả năng hoàn trả theo kế hoạch trung hạn và hàng năm được duyệt.

(vi) Công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được tăng cường trong từng khâu thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án; bảo đảm quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả, ngăn ngừa tham nhũng. Cụ thể: việc lập, giao và theo dõi kế hoạch theo hình thức trực tuyến trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước giúp việc giao kế hoạch được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện, bảo đảm tiến độ thời gian đồng thời tạo sự công khai, minh bạch của hoạt động đầu tư công, làm cơ sở theo dõi, đánh giá và rà soát công tác thực hiện chương trình dự án đầu tư công, điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công. Các quy định về công khai, minh bạch và giám sát đầu tư cộng đồng giúp cho người dân nắm bắt được thông tin về các dự án đã, đang và sẽ được đầu tư trên địa bàn, có ảnh hưởng đến cuộc sống của mình. Từ đó có thể phát huy quyền giám sát của cộng đồng trong các hoạt động đầu tư công.

1.5. Về đảm bảo các cân đối lớn

- *Tích lũy, tiêu dùng*: Với mức tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020 dự kiến đạt 5,8%, tổng GDP theo giá thực tế bình quân 5 năm 2016-2020 dự kiến đạt khoảng 5.477 nghìn tỷ đồng, tổng tích lũy bình quân của toàn nền kinh tế ước đạt 1.460 nghìn tỷ đồng/năm, bằng khoảng 26,6% GDP, giảm gần 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ tích lũy so với GDP tuy ít biến động mạnh trong 5 năm nhưng tăng trưởng tích lũy vẫn theo xu thế tăng dần với tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn ước đạt 7,5%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 1,8 điểm %; trong đó năm 2016 và 2017 có mức tăng trưởng tích lũy cao nhất, đạt 9,7% và 9,8% và dự kiến năm 2020 tích lũy đạt mức tăng thấp nhất, khoảng 2%.

Tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 theo giá thực tế ước đạt 4.096 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 74,9% GDP. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn này vẫn dựa vào cầu tiêu dùng là chủ yếu, sức cầu qua các năm từ 2016-2019 khá ổn định nhưng dự kiến giảm mạnh trong năm 2020. Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 7,27% nhưng tính cả năm 2020 chỉ đạt bình quân 6,17%, thấp hơn 0,16 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015. Do ảnh hưởng của biến động kinh tế trong và ngoài nước và chính sách thắt chặt chi tiêu, Chính phủ đã cắt giảm tối đa các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động điều hành vĩ mô; kiểm soát và hạn chế các dự án đầu tư nhà nước, tăng đầu tư tư nhân nhất là tư nhân trong nước, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của nhà nước giảm mạnh từ 7,11% bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,57% bình quân giai đoạn 2016-2020.

¹⁹ Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách trung ương các bộ, ngành trung ương và địa phương đã thanh toán trong kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 là 7.481,297 tỷ đồng.

Tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình dự kiến sụt giảm mạnh trong năm 2020 xuống còn 1,5% do ảnh hưởng của dịch Covid-19, dẫn đến bình quân giai đoạn 2016-2020 chỉ tăng 6,13%, thấp hơn 1,14 điểm % so với giai đoạn 2011-2015.

- *Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội* giai đoạn 2016-2020 ước đạt gần 9,2 triệu tỷ đồng, bằng 33,5% GDP, đạt mục tiêu bình quân 5 năm (32-34% GDP). Cơ cấu đầu tư chuyển dịch tích cực, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước giảm, phù hợp với định hướng cơ cấu lại đầu tư công và giảm dần sở hữu Nhà nước tại các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, nhất là các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần chi phối²⁰. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh từ mức 38,7% năm 2015 lên khoảng 45,7% năm 2020.

Về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: vốn đăng ký và vốn thực hiện đều tăng mạnh so với giai đoạn trước. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh²¹, vốn đăng ký đạt mức kỷ lục là 39 tỷ USD (năm 2019). Hiệu quả đầu tư cải thiện, hệ số ICOR giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 8,5 (giai đoạn 2011-2015 là 6,3). Dự kiến vốn đầu tư đăng ký năm 2020 đạt khoảng 34-35 tỷ USD và cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 173-174 tỷ USD, tăng 53-58% so với kế hoạch và tăng 74-79% so với giai đoạn 2011-2015. Dự kiến vốn đầu tư thực hiện năm 2020 đạt khoảng 19-20 tỷ USD và cả giai đoạn 2016-2020 tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 91,78- 92,78 tỷ USD, tăng 63,4% so với giai đoạn 2011-2015.

Đầu tư nước ngoài bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, trở thành một động lực của tăng trưởng; tỷ trọng khu vực đầu tư nước ngoài trong GDP tăng từ 18,59% năm 2016 và đạt mức cao nhất 20,34% năm 2019. Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng trên 70% vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước; đóng góp vào NSNN liên tục tăng, tạo việc làm cho khoảng gần 4,6 triệu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành.

Về kinh tế tập thể, hợp tác xã: khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trong giai đoạn này đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, cơ bản khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài. Đã xuất hiện thêm nhiều loại hình, mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các thành viên, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, từng bước khẳng định vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nền kinh tế.

- *Về xuất, nhập khẩu:* Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng 1,7 lần, từ 327,8 tỷ USD năm 2015 lên 517 tỷ USD năm 2019 và ước năm 2020 đạt khoảng

²⁰ Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước giảm từ mức 38% năm 2015 xuống còn khoảng 30,9% năm 2020. Với chính sách đẩy mạnh đầu tư công để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, khả năng tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội sẽ tăng lên. Số liệu này sẽ được cập nhật vào cuối năm 2020.

²¹ Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, tổng vốn FDI đăng ký ước đạt khoảng 175 tỉ USD, trong khi đó vốn thực hiện ước đạt khoảng gần 93 tỉ USD (giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn FDI đăng ký đạt khoảng 100,3 tỉ USD, vốn thực hiện đạt gần 60 tỉ USD).

527 tỷ USD, tương đương trên 190% GDP. Xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỷ USD năm 2015 lên 264,27 tỷ USD năm 2019 và ước đạt 267 tỷ USD năm 2020²², ước tăng bình quân 10,5%/năm cả giai đoạn 2016-2020, là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư cuối kỳ 5 năm²³, đặc biệt ghi nhận mức xuất siêu kỷ lục trong năm 2019 (đạt 10,87 tỷ USD), tạo điều kiện cán cân thanh toán giữ được trạng thái tích cực, góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Thâm hụt với các quốc gia Châu Á giảm (như Trung Quốc, Hàn Quốc) trong khi duy trì và củng cố xuất siêu vào các thị trường phát triển, yêu cầu khắt khe (Mỹ, EU). Cán cân thương mại được kiểm soát tốt góp phần tăng nguồn cung ngoại tệ, giảm áp lực tăng tỷ giá, ổn định thị trường ngoại hối, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh.

Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp. Xuất khẩu của khu vực trong nước ngày càng được cải thiện về tỷ trọng và tốc độ tăng²⁴. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên tăng qua các năm²⁵. Thị trường xuất khẩu được mở rộng và đa dạng, nhiều sản phẩm doanh nghiệp trong nước đã dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, điển hình là một số doanh nghiệp viễn thông²⁶. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là 2 địa bàn xuất khẩu chiến lược, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Cơ cấu nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử²⁷. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực Châu Á sang khu vực thị trường Châu Âu và Châu Mỹ. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là 2 địa bàn tập trung nhập khẩu.

Ngành năng lượng cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu năng lượng của nền kinh tế. Lọc hóa dầu phát triển mạnh với việc đáp ứng được 75 - 80% nhu cầu xăng dầu trong nước. Ngành điện cơ bản đáp ứng nhu cầu điện, từng bước được tái cơ cấu với việc thị trường phát điện cạnh tranh và thị trường bán buôn cạnh tranh đã được vận hành chính thức, trong khi thị trường bán lẻ điện cạnh tranh được

²² Dưới tác động, ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá năm 2020 tăng khoảng 1%.

²³ Mức thặng dư năm 2019 khoảng gần 10,87 tỷ USD, cao hơn mức thặng dư năm 2018 (6,83 tỷ USD), gấp hơn 5 lần so với thặng dư năm 2017 (2,11 tỷ USD), gấp 6 lần so với thặng dư năm 2016 (1,78 tỷ USD).

²⁴ Tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2020 ước đạt 10,5% so với khu vực FDI là 8,9%; Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp 100% vốn trong nước tăng từ 28,5% năm 2016 lên ước 34,5% năm 2020.

²⁵ Năm 2016, có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 2019, đã có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9%.

²⁶ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội đã tiến hành đầu tư ra thị trường nước ngoài tại 9 quốc gia. Tập đoàn VNPT đã từng bước triển khai hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư ra nước ngoài, đồng thời, thành lập các chi nhánh hoặc mở văn phòng đại diện tại 6 nước. FPT chính thức trở thành doanh nghiệp nước ngoài đầu tiên được Mi-an-ma cấp giấy phép triển khai hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông NFS.

²⁷ Nhập khẩu của nhóm hàng hoá phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hoá thiết yếu luôn chiếm gần 90%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 7%.

dự kiến thí điểm vào năm 2021²⁸. Ngành năng lượng tái tạo đã có sự bùng nổ mạnh mẽ. Chỉ số tiếp cận điện năng trong Báo cáo môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới đạt mức xếp hạng cao nhất từ trước đến nay, ở vị trí 27/190 quốc gia.

- *Bảo đảm an ninh lương thực*: bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng ổn định kinh tế - chính trị - xã hội và phát triển đất nước, nhất là trong đại dịch Covid-19; tham gia vào nguồn cung lương thực, thực phẩm cho thế giới. Sản xuất lương thực, thực phẩm liên tục phát triển; diện tích trồng lúa giảm, nhưng do năng suất tăng, nên sản lượng lúa duy trì ở mức cao, năm 2020 ước đạt 43,5 triệu tấn; năm 2020, sản lượng thịt hơi các loại ước đạt 5,7 triệu tấn (tăng 1,13 lần), sữa các loại đạt 1,12 triệu tấn (tăng 1,4 lần), trứng đạt 13,9 triệu quả (tăng 1,47 lần), sản lượng thủy sản đạt 8,4 triệu tấn (tăng 1,23 lần) so với năm 2016. Hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất, lưu thông, dự trữ lương thực, thực phẩm được nâng cấp, hiện đại hóa; các kênh phân phối không ngừng được mở rộng và hoàn thiện, nâng cao năng lực sản xuất, lưu thông và khả năng tiếp cận lương thực, thực phẩm cho nhân dân.

2. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

2.1. Về đổi mới mô hình tăng trưởng

Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, chất lượng tăng trưởng được nâng cao. Giảm dần sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu thô, lao động nhân công giá rẻ và mở rộng tín dụng, từng bước chuyển sang dựa vào ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao, trong khi ngành khai khoáng có xu hướng giảm²⁹. Năng suất lao động cải thiện rõ nét, đến năm 2020 dự báo tăng gần 1,5 lần so với năm 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng cao, bình quân giai đoạn 2016-2020 ước khoảng 45%, vượt mục tiêu đặt ra (30 - 35%).

2.2. Về cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực

Về ngành công nghiệp: Cơ cấu công nghiệp dịch chuyển đúng hướng và tích cực, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững³⁰. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp với tốc độ tăng trưởng dẫn đầu trong các ngành công nghiệp. Chuyển dịch nội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo diễn ra tích cực, từ các ngành công

²⁸ Tổng công suất nguồn điện giai đoạn 2016-2020 tăng 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015 (từ 131.4 MW giai đoạn 2011-2015 lên 212.1 MW giai đoạn 2016-2020).

²⁹ Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 14,3% năm 2016 lên ước khoảng 16,6% năm 2020. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao tăng từ 52% năm 2016 lên ước hơn 78% năm 2020.

³⁰ Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP tăng từ 14,3% năm 2016 lên khoảng 16,9% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 8,1% năm 2016 xuống còn 6,2% năm 2020.

ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) và thâm dụng vốn (thép, hóa chất...) sang những ngành thâm dụng công nghệ (điện tử, máy vi tính)³¹. Với việc các hiệp định thương mại thế hệ mới đã chính thức có hiệu lực như EVFTA, CPTPP sẽ giúp trực tiếp tăng cường năng lực cạnh tranh của một số mặt hàng công nghiệp chủ lực, đặc biệt là các mặt hàng được đánh giá sẽ hưởng lợi nhiều nhất từ EVFTA như dệt may, da giày, điện tử,... sẽ góp phần thực hiện nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu nội ngành. Đầu tư cho công nghiệp liên tục tăng, đặc biệt là đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài³²; công nghiệp trở thành ngành xuất khẩu chủ đạo của nền kinh tế với quy mô chiếm trên 80% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Đã hình thành được một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh và vị trí vững chắc trên thị trường³³. Một số doanh nghiệp công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh tốt³⁴. Công nghiệp hỗ trợ từng bước hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng. Công nghiệp năng lượng tái tạo được quan tâm đầu tư, nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được khởi công xây dựng và đi vào hoạt động. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng từ 22,9% năm 2016 lên 50% năm 2020. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp tăng từ vị trí 58 năm 2015 lên thứ 42 vào năm 2019³⁵.

Lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin (CNTT) trong giai đoạn qua cũng ghi nhận những con số tăng trưởng ấn tượng về doanh thu. Trong đó, công nghiệp CNTT và truyền thông có tốc độ tăng trưởng trung bình là 18,23%, cao hơn nhiều lần mức tăng trưởng kinh tế và cao hơn chỉ tiêu ngành (chỉ tiêu 10%). Công nghiệp phần mềm duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trung bình giai đoạn 2016 - 2018 là 19,39%. Công nghiệp phần cứng, điện tử, viễn thông tăng trưởng trung bình là 20,24%. Công nghiệp nội dung số tăng trưởng trung bình là 11,98%. Tổng doanh thu lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin năm 2019 ước tính đạt 112,5 tỷ USD, gấp 18 lần so với năm 2009 (6,2 tỷ USD) và gấp 2 lần năm 2015. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2015-2019 tuy có giảm hơn so với giai đoạn 2009-2014 (62,7%) nhưng vẫn đạt bình quân 26,1%/ năm, cao gấp 4 lần tốc độ tăng trưởng GDP, trở thành một trong những ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, quy mô lớn nhất của cả nước.

Về ngành xây dựng: phát triển mạnh cả về khả năng thiết kế và thi công xây lắp. Về cơ bản hệ thống chính sách, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan được ban hành khá đồng bộ, đầy đủ, cơ bản thống nhất, bao quát trên

³¹ Như: Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành điện tử trong toàn ngành công nghiệp tăng từ 6,52% năm 2015 lên 8,9% năm 2019

³² Năm 2016 tổng số vốn cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 15,53 tỷ USD, chiếm 63,7% tổng vốn đầu tư đăng ký trong cả năm; Năm 2019 tổng số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký.

³³ Như: dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ.

³⁴ Như: Các Tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất, chế biến sữa và thực phẩm; Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hoà Phát, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoà Bình Minh, Công ty thép Pomina, Công ty cổ phần thép Nam Kim trong lĩnh vực sắt thép, kim khí...

³⁵ Theo xếp hạng của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO).

hiều lĩnh vực, phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn. Sản xuất vật liệu xây dựng phát triển với tốc độ nhanh theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu cả về khối lượng, chất lượng, chủng loại cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu³⁶. Doanh nghiệp xây dựng phát triển cả về số lượng và chất lượng, làm chủ được nhiều công nghệ tiên tiến trong tất cả các khâu từ thiết kế, thi công với các loại vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc hiện đại. Công tác quản lý đầu tư xây dựng được đổi mới và tăng cường theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chất lượng các công trình xây dựng trong cả nước về cơ bản được đảm bảo, chất lượng các công trình trọng điểm, có quy mô lớn được kiểm soát chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu thiết kế, đưa vào vận hành, khai thác an toàn, hiệu quả.

Về ngành nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ được chú trọng, từng bước chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi, hữu cơ. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả công tác phòng phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi. Đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp tăng, phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, khép kín từ đầu vào đến khâu sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp đã thực hiện theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; sắp xếp các nông, lâm trường quốc doanh và phát triển dịch vụ môi trường rừng đạt kết quả tích cực³⁷. Hầu hết các chỉ số cơ bản về bảo vệ và chăm sóc, phát triển rừng đều tăng cao. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản (NLTS) phát triển nhanh cùng với ứng dụng công nghệ mới để giảm chi phí, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm NLTS. Công nghiệp chế biến, bảo quản, công nghiệp phụ trợ được nâng cao năng lực. Tăng nhanh số lượng cơ sở chế biến quy mô công nghiệp; tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chất lượng cao, có lợi thế; như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản. Một số nông sản lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá, sản xuất trên biển đã được tổ chức lại theo mô hình hợp tác đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ, bước đầu đã thu hút được đông đảo ngư dân và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng và an toàn tàu cá. Kim ngạch xuất khẩu NLTS liên tục tăng, thị trường tiêu thụ được mở rộng. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả tích cực, đã hoàn

³⁶ Một số lĩnh vực như sản xuất xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, kính tiết kiệm năng lượng đã đầu tư áp dụng các công nghệ sản xuất ngang tầm với nhiều nước phát triển trên thế giới. Trên thị trường vật liệu xây dựng đã xuất hiện một số sản phẩm vật liệu xây dựng được gắn nhãn xanh, thân thiện môi trường.

³⁷ Bình quân hằng năm cả nước trồng được 279,9 nghìn ha rừng tập trung, trong đó 94% rừng sản xuất. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung tăng lên, đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Lợi nhuận của các hộ gia đình chủ rừng tăng thêm từ 25 - 30%.

thành sớm gần 2 năm so với kế hoạch đề ra³⁸, tạo bước đột phá làm thay đổi diện mạo nông thôn. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về ngành dịch vụ: Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như viễn thông và công nghệ thông tin, logistics và vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại điện tử... được tập trung phát triển. Một số doanh nghiệp viễn thông và công nghệ thông tin Việt Nam đã phát triển vượt bậc³⁹. Thương mại trong nước ngày càng được cải thiện, đặc biệt hệ thống bán buôn, bán lẻ. Sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng nhanh, bình quân đạt mức hai con số⁴⁰, qua đó đưa Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu. Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các khu công nghiệp, khu chế xuất tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện.

Kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ không ngừng được hoàn thiện, đồng bộ theo hướng hiện đại với các hình thức bán lẻ hiện đại tăng trưởng nhanh chóng, thu hút mạnh vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước, đầu tư nước ngoài và tập trung chủ yếu ở các đô thị⁴¹. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ và dần trở thành một kênh phân phối ngày càng quan trọng với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 27%/năm, đến từ hoạt động tiêu dùng và hoạt động của doanh nghiệp. Đặc biệt dịch Covid-19 đã góp phần thay đổi thói quen mua sắm người tiêu dùng, thúc đẩy mua sắm trực tuyến; thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, điều hành, quản lý và làm việc thông qua các nền tảng trực tuyến. Hệ thống trung tâm logistics mới được hình thành và phát triển. Công tác quản lý thị trường được triển khai quyết liệt; công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bước đầu được nâng lên, xử lý mạnh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quản lý chặt chẽ các hoạt động bán hàng đa cấp.

Ngành du lịch được triển khai theo hướng tập trung đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, chú trọng nâng cao chất lượng và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm, dịch vụ có năng lực cạnh tranh cao⁴². Ngành

³⁸ Tính đến hết năm 2019, có hơn 4.800 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 54% tổng số xã, bình quân cả nước đạt 15,7 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 5 tiêu chí, hoàn thành trước 1,5 năm và vượt mục tiêu 10 năm (2010-2020).

³⁹ Trong bảng xếp hạng năm 2018 của Brand Finance, 4 thương hiệu viễn thông của Việt Nam đều nằm trong danh sách 300 thương hiệu viễn thông giá trị nhất thế giới. Năm 2019, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội vươn lên đứng thứ hai trong ASEAN và xếp vị trí thứ 47 trong top 50 thương hiệu viễn thông lớn nhất thế giới.

⁴⁰ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 ước gấp 1,7 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt gần 11%/năm.

⁴¹ Đến năm 2020, ước có 258 trung tâm thương mại, tăng 1,6 lần so với năm 2015; có hơn 1.000 siêu thị, tăng 1,3 lần.

⁴² Diễn đàn Kinh tế thế giới đã xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch và lữ hành (TTCI) năm 2019 của Việt Nam là 63/140 quốc gia, tăng 4 bậc so với năm 2017 (67/136 quốc gia). Trong đó, tài nguyên văn hoá, dịch vụ công vụ (hạng 29) và tài nguyên tự nhiên (hạng 35) được xếp vào nhóm cao ở trên thế giới và trong khu vực Đông Nam Á thì xếp lần lượt ở vị trí thứ 2 và 3.

du lịch đã có bước phát triển rõ rệt và đạt được những kết quả quan trọng, cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn⁴³.

Lĩnh vực bưu chính luôn duy trì được mức tăng trưởng cao với chỉ số tăng trưởng hàng năm đạt mức trung bình trên 30%. Những bước phát triển của lĩnh vực bưu chính đã được các tổ chức quốc tế ghi nhận và đánh giá cao⁴⁴. Lĩnh vực bưu chính tăng trưởng mạnh mẽ ở tất cả các chỉ tiêu cơ bản: doanh thu, sản lượng bưu gửi, số lao động và số doanh nghiệp bưu chính tham gia thị trường⁴⁵. Giai đoạn 2016-2020, mặc dù không còn phát triển bùng nổ như những giai đoạn trước, viễn thông vẫn là một trong những lĩnh vực chủ đạo của ngành thông tin và truyền thông và có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của ngành và kinh tế - xã hội của đất nước⁴⁶. Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước và ban hành các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển lĩnh vực viễn thông như quy hoạch và quản lý tài nguyên tần số vô tuyến điện để triển khai thử nghiệm công nghệ 5G trong năm 2019⁴⁷. Đẩy mạnh triển khai Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình số mặt đất, là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực tiến hành số hóa truyền hình mặt đất hiệu quả, với khoảng 65% dân số cả nước hiện được xem các chương trình truyền hình trên truyền hình số mặt đất.

2.3. Thực hiện cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm

Về hệ thống các tổ chức tín dụng: Khuôn khổ pháp lý về tiền tệ và ngân hàng được hoàn thiện, hình thành đồng bộ các chuẩn mực, thiết chế an toàn phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Sự ổn định, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng được giữ vững. Quy mô, năng lực tài chính, năng lực quản trị, điều hành được nâng cao, mở rộng, phù hợp với thông lệ quốc tế; tính minh bạch trong hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng từng bước được cải thiện. Việc triển khai Basel II tiếp tục được các tổ chức tín dụng tập trung thực hiện để đáp ứng các thông lệ quốc tế về an toàn vốn. Chất lượng tín dụng được cải thiện. Sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống các tổ chức tín

⁴³ Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tác động rất nghiêm trọng đến ngành du lịch và nhiều ngành dịch vụ như giao thông vận tải, hàng không, khách sạn, ăn uống, giải trí..., số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam năm 2020 dự báo sẽ giảm mạnh.

⁴⁴ Theo báo cáo về Chỉ số tích hợp phát triển bưu chính năm 2019 do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố, Việt Nam xếp thứ 45/172 quốc gia (tăng 5 bậc so với năm 2018; tăng 12 bậc so với 2016); về điểm số, Việt Nam đạt 51,79 điểm (tăng 0,06 điểm so với năm 2018; tăng 3,94 điểm so với 2016).

⁴⁵ Năm 2019, doanh thu của doanh nghiệp bưu chính là 48.400 tỷ (tương đương 2,2 tỷ USD); doanh thu từ dịch vụ bưu chính là 28.300 tỷ (tương đương 1,3 tỷ USD). Tính đến hết năm 2019, tổng số điểm phục vụ bưu chính của toàn thị trường khoảng trên 18.800 điểm phục vụ. Trong đó, mạng lưới bưu chính công cộng hiện có khoảng 12.400 điểm phục vụ, 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính; bán kính phục vụ bình quân 2,93 km/điểm, đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 01 điểm phục vụ bưu chính. Tổng sản lượng bưu gửi năm 2019 là 765 triệu bưu gửi, tăng hơn 54% so với năm 2018.

⁴⁶ Đến nay, đã có hơn 1 triệu km cáp quang đã được triển khai đến tận thôn/bản/xã/phường của 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước, sóng di động đã phủ tới 99,7% dân số (trong đó, vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số), hình thành xa lộ kết nối với toàn thế giới (băng thông quốc tế 8,1 Tbps).

⁴⁷ Đã cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ 5G cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội; Mobifone và VNPT. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp công nghệ đã được hỗ trợ, hướng dẫn tập trung nghiên cứu, chế tạo thiết bị mạng 5G, thiết bị điện thoại di động 5G sản xuất trong nước. Hiện nay các doanh nghiệp trong nước đã sản xuất được thiết bị 5G (thiết bị đầu cuối, thiết bị truy nhập vô tuyến) như Viettel, Vsmart...

dụng được Ngân hàng nhà nước chỉ đạo quyết liệt và đã được xử lý một bước quan trọng, tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn, thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Việc thoái vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp theo chủ trương của Chính phủ đã được Ngân hàng nhà nước chỉ đạo quyết liệt. Xử lý nợ xấu đạt được nhiều kết quả, gắn với triển khai đồng bộ, hiệu quả hơn, bảo đảm ổn định, an toàn hệ thống. Khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng từng bước được hoàn thiện, tiệm cận với chuẩn mực, thông lệ quốc tế, đặc biệt là về cơ cấu lại, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu⁴⁸. Tình trạng sở hữu chéo, đầu tư chéo trong hệ thống các tổ chức tín dụng đã được xử lý một bước quan trọng; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Nợ xấu tiếp tục được xử lý, kiểm soát, tỷ lệ nợ xấu nội bảng duy trì ở mức dưới 3%. Các tổ chức tín dụng đã chủ động và đẩy mạnh cơ cấu lại danh mục đầu tư, cơ cấu tài sản có dịch chuyển theo hướng tích cực, dòng vốn tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên.

Về doanh nghiệp nhà nước (DNNN): công tác đổi mới, sắp xếp lại DNNN được đẩy mạnh, thực chất hơn; số lượng DNNN được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2017 - 2020 là 128 doanh nghiệp. Lũy kế đến tháng 6/2020, đã có 174 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 443.126 tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 206.748 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong 174 doanh nghiệp đã cổ phần hóa chỉ có 36/128 doanh nghiệp thuộc danh mục cổ phần hóa giai đoạn 2017-2020 (đạt 28% kế hoạch). Trong đó, tổng giá trị dự kiến bán cho các đối tượng (nhà đầu tư chiến lược, cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn, bán đấu giá công khai) là 98.748 tỷ đồng (tương đương 48% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp), tổng giá trị thực tế bán được là 22.748 tỷ đồng (đạt 23% kế hoạch dự kiến bán, tương đương 11% giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp), tổng giá trị thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp từ công tác cổ phần hóa là 36.145 tỷ đồng (đạt 1,6 lần so với giá bán). Lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 đến tháng 6/2020 là 25.458 tỷ đồng, thu về 172.434 tỷ đồng⁴⁹.

Cơ chế hoạt động của DNNN đã có bước đổi mới theo hướng tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch hơn. Hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của một số DNNN được nâng lên. Từng bước tách bạch chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, thành lập và đưa vào hoạt động Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Khung khổ pháp lý về cơ cấu lại DNNN ngày càng được hoàn thiện với nhiều văn bản pháp luật được ban hành hướng dẫn về các cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng vốn, quản trị DNNN và sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước.

⁴⁸ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14, ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng.

⁴⁹ Bao gồm khoản thoái 3.436 tỷ đồng, thu về 109.965 tỷ đồng tại Sabeco năm 2017 và thoái 1.030 tỷ đồng, thu về 20.276 tỷ đồng của SCIC tại Vinamilk.

Về đơn vị sự nghiệp công lập: Với việc hoàn thiện các quy định về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập đã thúc đẩy và tạo điều kiện cho đơn vị phát triển nguồn thu, bù đắp một phần nhu cầu tiền lương tăng thêm theo quy định của Chính phủ, giảm chi NSNN, xây dựng các giải pháp quản lý nội bộ để tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập cho người lao động⁵⁰. Từ năm 2016 đến nay, tiếp tục đổi mới khu vực sự nghiệp công phù hợp với định hướng Nghị quyết số 18 và Nghị quyết số 19 Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XII) và Nghị quyết số 07 của Bộ Chính trị. Đã thực hiện điều chỉnh việc bố trí NSNN cho các đơn vị sự nghiệp theo mức độ tự chủ, thúc đẩy việc sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công theo hướng hiệu quả hơn, tạo điều kiện phát triển xã hội hóa, tạo môi trường thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, đồng thời góp phần cơ cấu lại chi ngân sách. Bố trí tăng chi cho các đối tượng chính sách để đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ công cơ bản.

Việc chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ trong giai đoạn vừa qua là một bước tiến quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp trong giá dịch vụ theo khả năng của NSNN và thu nhập của người dân đã tạo sự minh bạch, góp phần giảm chi thường xuyên của NSNN⁵¹. Cùng với đổi mới cơ chế tài chính, việc thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích xã hội hóa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong thời gian vừa qua đã góp phần mở rộng mạng lưới các cơ sở cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngoài công lập, tăng quy mô, số lượng, đa dạng hóa các loại hình và nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ cho xã hội; khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập (trường đại học, bệnh viện và cơ sở giáo dục nghề nghiệp) chủ động thu hút các nguồn vốn đầu tư của xã hội; bước đầu thu hút được nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tham gia cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện thí điểm cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện.

2.4. Phát triển các loại thị trường

Quy mô và cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phần và trái phiếu, thị trường TPCP và trái phiếu doanh nghiệp, giữa dịch vụ tín dụng và các dịch vụ phi tín dụng; thanh toán bằng tiền mặt giảm dần, các hình thức thanh toán qua ngân hàng được mở rộng, đặc biệt là thông qua hệ thống ví điện tử. Cụ thể:

⁵⁰ Đến hết năm 2016 đã có 56.367 đơn vị được giao tự chủ tài chính, đạt tỷ lệ 98,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) đang hoạt động, trong đó số lượng đơn vị SNCL được NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động vẫn chiếm tỷ trọng lớn, gần 73,5% tổng số đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính; các đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên chỉ chiếm 23%; các đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ 3,5% (Thống kê của Bộ Nội vụ, trình Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII). Các đơn vị được giao tự chủ tài chính ổn định trong giai đoạn 03 năm, nên về cơ bản đến năm 2020 sẽ chưa có sự thay đổi lớn về cơ cấu đơn vị SNCL theo mức độ tự chủ tài chính nêu trên.

⁵¹ Trong lĩnh vực y tế, năm 2017, ngân sách trung ương đã giảm cấp chi thường xuyên cho các cơ sở khám bệnh chữa bệnh phần tiền lương đã kết cấu vào giá dịch vụ KBCB khoảng 530 tỷ đồng so với dự toán năm 2016; năm 2018 tiếp tục giảm cấp chi thường xuyên là 89,5 tỷ đồng; năm 2019 tiếp tục giảm cấp chi thường xuyên 89 tỷ đồng. Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, năm 2017 đã giảm 415 tỷ đồng so với dự toán năm 2016; năm 2018 đã giảm 153 tỷ đồng; năm 2019 đã giảm 146 tỷ đồng.

Thị trường vốn: Thể chế chính sách cho hoạt động của thị trường vốn được ban hành ngày càng đầy đủ hơn và liên tục được đổi mới, hoàn thiện theo thông lệ quốc tế. Thị trường vốn đã phát triển hoàn thiện về cấu trúc với 3 cấu phần (i) thị trường cổ phiếu (ii) thị trường trái phiếu và (iii) thị trường chứng khoán phái sinh (TTCK). Các cấu phần đều có sự tăng trưởng và phát triển mạnh so với giai đoạn trước, hướng tới sự phát triển cân bằng với thị trường tín dụng ngân hàng. Quy mô vốn hóa TTCK tiếp tục xu thế tăng từ năm 2016 đến nay và đạt 64,5% GDP năm 2019. Mức vốn hóa thị trường trái phiếu tăng trưởng tích cực, tương đương khoảng 30,3% GDP năm 2019, trong đó thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) đạt khoảng 10,9% GDP, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho doanh nghiệp. Đến hết tháng 6/2020, có 746 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết với tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá là 10.311 nghìn tỷ đồng (gấp gần hai lần so với năm 2015); 903 cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường UpCom với tổng giá trị đăng ký giao dịch hơn 390 nghìn tỷ đồng; trên 2,5 triệu tài khoản nhà đầu tư mở tại các công ty chứng khoán. TTCK phái sinh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 08/2017 nhưng đã có bước tăng trưởng tốt và ổn định⁵².

Thị trường trái phiếu tăng trưởng nhanh, góp phần hỗ trợ Chính phủ, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp huy động vốn. Các sản phẩm hàng hóa trên thị trường trái phiếu đã ngày càng đa dạng để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư⁵³. Thanh khoản trên thị trường trái phiếu cũng được cải thiện⁵⁴. Thị trường TPCP đã được tái cơ cấu một cách hiệu quả về kỳ hạn⁵⁵, lãi suất phát hành⁵⁶ và chi phí vay, góp phần tái cơ cấu NSNN và nợ công theo hướng bền vững. Công tác phát hành TPCP đã gắn kết chặt chẽ với tình hình thu - chi NSNN và quản lý ngân quỹ, theo đó khối lượng phát hành TPCP hàng năm được điều hành linh hoạt để đảm bảo huy động được vốn cho NSNN với chi phí hợp lý, hỗ trợ Ngân hàng nhà nước điều hành chính sách tiền tệ, kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Cơ sở nhà đầu tư tiếp tục được tái cơ cấu theo hướng bền vững, tỷ lệ nắm giữ TPCP của các nhà đầu tư dài hạn ngày càng tăng, tỷ trọng nắm giữ TPCP của các ngân hàng thương mại giảm dần⁵⁷.

Thị trường bảo hiểm: hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm đã được xây dựng tương đối đầy đủ⁵⁸, đồng bộ hóa với các quy định pháp luật

⁵² Đến nay, đã có 02 sản phẩm là Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 và Hợp đồng tương lai trên TPCP kỳ hạn 05 năm; số lượng tài khoản giao dịch phái sinh đến cuối năm 2019 đạt 90.860 tài khoản, tăng 58% so với cuối năm 2018.

⁵³ Bên cạnh sản phẩm trái phiếu truyền thống với lãi suất cố định đã phát triển các sản phẩm có lãi suất thả nổi, trái phiếu không trả lãi định kỳ, trái phiếu có kỳ trả lãi linh hoạt.

⁵⁴ Khối lượng giao dịch trái phiếu bình quân phiên tăng từ mức 1.000-1.200 tỷ đồng/phiên năm 2012 lên mức 8.800 tỷ đồng/phiên năm 2018 và 9.200 tỷ đồng/phiên năm 2019.

⁵⁵ Kỳ hạn phát hành bình quân TPCP tiếp tục được kéo dài, đạt mức kỷ lục 14,01 năm trong 6 tháng đầu năm 2020, theo đó kỳ hạn còn lại bình quân của danh mục nợ TPCP được kéo dài từ mức 5,98 năm vào thời điểm cuối năm 2016 lên mức 7,42 năm cuối năm 2019 và 7,68 năm tại thời điểm cuối tháng 6/2020.

⁵⁶ Đến cuối tháng 6/2020, lãi suất bình quân của danh mục nợ TPCP đạt 5,75%/năm, giảm 0,18% so với cuối năm 2019, giảm 1,38%/năm so với năm 2016.

⁵⁷ Đến cuối tháng 6/2020, tỷ lệ nắm giữ TPCP của các ngân hàng thương mại giảm xuống mức 42,76% (giảm 1,04% so với mức 43,8% cuối năm 2019, giảm 12,14% so với cuối năm 2016), tỷ lệ nắm giữ trái phiếu của nhà đầu tư dài hạn là 57,24%, trên thị trường đã có sự tham gia của nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài.

⁵⁸ Với Luật Kinh doanh bảo hiểm, 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, 16 Nghị định, 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 25 Thông tư hướng dẫn thi hành.

khác có liên quan như pháp luật về thuế, luật doanh nghiệp, luật dân sự... Qua đó thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển ổn định, lành mạnh, vững chắc, đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ cam kết quốc tế của Việt Nam. Tính đến thời điểm hiện nay, thị trường bảo hiểm có sự tham gia của 70 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm⁵⁹. Các sản phẩm bảo hiểm được phát triển về số lượng và chất lượng⁶⁰. Một số sản phẩm có tính an sinh xã hội cao như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm thủy sản, bảo hiểm hưu trí... đã đạt được kết quả đáng kể, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý đã được chú trọng nâng cao.

Thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán: Môi trường pháp lý thúc đẩy thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán được hoàn thiện, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế. Giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và Luật Kiểm toán độc lập⁶¹. Đến năm 2020, thị trường dịch vụ kiểm toán, kế toán có sự tham gia của 205 doanh nghiệp kiểm toán với 2.270 kiểm toán viên và 118 doanh nghiệp kế toán với 322 kế toán viên. Chất lượng kiểm toán viên trong những năm qua đã được nâng cao về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm hành nghề, kỹ năng và phong cách làm việc chuyên nghiệp. Nhiều kiểm toán viên đạt công nhận quốc tế⁶². Số lượng các doanh nghiệp thuộc diện bắt buộc kiểm toán báo cáo tài chính ngày càng được mở rộng. Đến nay, không chỉ là các doanh nghiệp FDI mà cả các DNNN, doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên đều đã được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm. Số lượng khách hàng được kiểm toán báo cáo tài chính tăng khoảng 16%/năm.

Thị trường xổ số và trò chơi có thưởng: Khung khổ pháp lý đối với thị trường xổ số và trò chơi có thưởng⁶³ được tiếp tục hoàn thiện nhằm tạo điều kiện cho thị trường phát triển, phù hợp với tình hình thực tế và thông lệ quốc tế⁶⁴. Thị

⁵⁹ Trong đó, 31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 01 chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; 18 doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm và 18 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Tổng tài sản của toàn thị trường tăng trưởng bình quân 19%/năm, tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế tăng bình quân 19,4%/năm, tổng dự phòng nghiệp vụ tăng bình quân 19,9%/năm, tổng doanh thu ngành bảo hiểm tăng bình quân 19,3%/năm, tổng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng bình quân 13,1%/năm, các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thực hiện bồi thường và chi trả quyền lợi bảo hiểm ước khoảng 282.596 tỷ đồng.

⁶⁰ Đến nay, thị trường bảo hiểm có hơn 1.187 sản phẩm (trong đó có khoảng 350 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và 837 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ) phục vụ nhu cầu ngày một đa dạng của người tham gia bảo hiểm.

⁶¹ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, Nghị định 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, Nghị định số 41/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/3/2018 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ về kiểm toán nội bộ.

⁶² Hiện nay, trong các doanh nghiệp kiểm toán có 427 kiểm toán viên có chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế được công nhận như ACCA, ICAEW, CPA Australia.

⁶³ Gồm đặt cược, casino và trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

⁶⁴ Nghị định số 175/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 về kinh doanh casino; Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế; Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; Nghị định số 151/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

trường có sự tăng trưởng về về số lượng doanh nghiệp và kết quả hoạt động kinh doanh, tăng số thu nộp NSNN. Số nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xỏ số giai đoạn 2016-2020 ước đạt 144.542 tỷ đồng và 25 triệu USD, vượt 29% chỉ tiêu được Quốc hội giao; của lĩnh vực trò chơi có thưởng ước đạt 17.168 tỷ đồng.

Thế chế phát triển *thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất* được hoàn thiện, hoạt động bền vững hơn, huy động được nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội. Thị trường bất động sản đã từng bước phát triển ổn định, quy mô ngày càng mở rộng, phát triển cả về loại hình, số lượng quy mô và chất lượng dự án⁶⁵; tổng mức đầu tư cho thị trường bất động sản ngày càng tăng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư xã hội. Các tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường đã hình thành và đi vào hoạt động ổn định, gồm: Hệ thống sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, quản lý bất động sản, các tổ chức tài chính, tín dụng, các hội nghề nghiệp.

Các giải pháp phát triển *thị trường lao động* được chú trọng thực hiện; công tác nghiên cứu, dự báo, khớp nối cung - cầu lao động và cập nhật hệ thống thông tin thị trường lao động được tăng cường. Hình thành và phát triển mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm công lập và các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm nhằm tăng cường kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động⁶⁶. Chất lượng việc làm dần được cải thiện, lao động làm việc trong khu vực phi chính thức dần dịch chuyển sang khu vực chính thức. Thế chế *thị trường khoa học và công nghệ* ngày càng được hoàn thiện và phát triển. Các tổ chức dịch vụ tư vấn, giám định, thẩm định, đánh giá, ươm tạo, môi giới chuyển giao công nghệ được khuyến khích hình thành và phát triển⁶⁷. Các chợ công nghệ và thiết bị, sàn giao dịch, sự kiện kết nối cung - cầu công nghệ được tổ chức định kỳ; tổng giá trị các giao dịch mua bán công nghệ tăng mạnh hằng năm.

2.5. Cải thiện môi trường kinh doanh

Nhiều giải pháp về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp⁶⁸ và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực, tập trung vào những nhóm giải pháp cải cách hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường cũng như những giải pháp nhằm

⁶⁵ Cơ cấu hàng hóa bất động sản ngày càng đa dạng, phong phú cả về chủng loại và phân khúc sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân và xã hội, cũng như tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ phát triển nền kinh tế, bao gồm: bất động sản nhà ở; bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng; văn phòng, các công trình dịch vụ, thương mại; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp...

⁶⁶ Đến nay, cả nước có 88 Trung tâm dịch vụ việc làm công lập và 370 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm.

⁶⁷ Đến nay cả nước có 20 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương, 186 tổ chức cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, 01 tổ chức giám định sở hữu công nghiệp, khoảng 240 tổ chức thẩm định giá, 30 cơ sở ươm tạo công nghệ, 23 tổ chức thúc đẩy kinh doanh, 170 không gian làm việc chung, 50 trung tâm chuyển giao công nghệ thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học. Mạng lưới các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở 63 tỉnh, thành phố cũng được đầu tư nâng cấp..

⁶⁸ Ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được ghi nhận là bước tiến quan trọng trong công tác hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khung pháp lý hướng dẫn triển khai Luật cơ bản đã được ban hành, gồm 05 Nghị định của Chính phủ, 01 chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 07 thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành và gần 200 Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, văn bản hướng dẫn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các nội dung của Luật của các địa phương.

giảm chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp⁶⁹ và đã được quốc tế ghi nhận⁷⁰. Kể từ năm 2016, hàng năm, Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chủ trì các hội nghị với cộng đồng doanh nghiệp để lắng nghe các khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị của cộng đồng doanh nghiệp; trên cơ sở đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kịp thời ban hành hàng loạt các quyết sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp phát triển như: các Nghị quyết số 19/NQ-CP (nay là Nghị quyết số 02/NQ-CP), Nghị quyết số 35/NQ-CP...⁷¹.

Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh như: cắt giảm điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính; thay đổi phương thức quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành; đẩy mạnh Chính phủ điện tử và giao dịch không dùng tiền mặt; cải cách thanh, kiểm tra doanh nghiệp; giảm chi phí doanh nghiệp; từng bước tạo lập thể chế chính sách vượt trội nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo. Trong điều kiện rất khó khăn trước tác động, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhà nước đã dành nhiều nguồn lực, thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; hỗ trợ lãi suất tín dụng...⁷²

Tinh thần khởi nghiệp lan toả rộng rãi, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới, sáng tạo diễn ra sôi động. Giai đoạn 2016-2019, trung bình mỗi năm có khoảng 126,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đạt 10,5 tỷ đồng⁷³. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã hình thành, nhất là công nghệ thông tin. Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong phát triển, nhất là du lịch, các khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại hiện đại, giáo dục, đào tạo và dịch vụ y tế. Đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, có thương hiệu và năng lực cạnh tranh trong nước, khu vực và quốc tế. Các chỉ

⁶⁹ Trong công tác điều hành, mỗi năm Chính phủ đều ban hành một nghị quyết riêng về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến nay, đã cắt giảm, đơn giản hoá khoảng 6,8 nghìn trong tổng số trên 9,9 nghìn dòng hàng kiểm tra chuyên ngành (vượt 36,5% mục tiêu đề ra); cắt giảm, đơn giản hoá trên 50% điều kiện kinh doanh (vượt 11,5% mục tiêu đề ra).

⁷⁰ Năm 2019, năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng rất nhanh (10 bậc) so với năm 2018, xếp 67/141 nền kinh tế, trong khi đó giai đoạn 2015 - 2017, chỉ số GCI tăng rất chậm, năm 2017 chỉ tăng 1 bậc so với năm 2015. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng từ thứ 88/183 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2010 lên thứ 70/190 quốc gia, vùng lãnh thổ năm 2019.

⁷¹ Như: Chỉ thị số 26/CT-TTg về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (năm 2017); Chỉ thị số 20/CT-TTg về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp (năm 2017); Nghị quyết 75/NQ-CP về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp (nay là Nghị quyết số 139/NQ-CP); Nghị quyết số 98/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 53/NQ-CP về thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (2018)...

⁷² Như: Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

⁷³ Dự kiến số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2020 đạt 137,3 nghìn doanh nghiệp và cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 643,7 nghìn doanh nghiệp, vượt 1,5% so với mục tiêu đặt ra và tăng 63,4% so với giai đoạn 2011-2015. Dự kiến tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 đạt khoảng 1.998,9 nghìn tỷ đồng và cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 7.394,2 nghìn tỷ đồng, vượt 11,1% so với mục tiêu đặt ra và tăng 206,4% so với giai đoạn 2011-2015.

tiêu phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã cơ bản tăng nhanh, đạt được mục tiêu kế hoạch⁷⁴; xuất hiện nhiều mô hình mới, hiệu quả.

2.6. Về phát triển vùng và đô thị

Kinh tế các vùng chuyển dịch tích cực trên cơ sở khai thác hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế so sánh của từng vùng, trong đó: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ⁷⁵ tập trung phát triển các ngành có lợi thế như vật liệu xây dựng, thủy điện, kinh tế cửa khẩu, khai thác, chế biến khoáng sản, phát triển chăn nuôi, nông, lâm sản; vùng Đồng bằng sông Hồng phát huy vai trò vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ⁷⁶ tập trung thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài quy mô lớn, công nghệ cao; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có động lực tăng trưởng là công nghiệp và du lịch, dịch vụ đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn vào các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, khu du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển nhanh kinh tế biển; vùng Tây Nguyên tập trung phát triển thủy điện, khai thác, chế biến bô-xít, cây công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; vùng Đông Nam Bộ đã phát huy được vai trò đầu tàu, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục phát triển mạnh các ngành có lợi thế như nuôi trồng thủy, hải sản, cây ăn quả, du lịch. Các công trình hạ tầng mang tính kết nối vùng được hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và tăng cường liên kết vùng. Một số cực tăng trưởng, vùng lãnh thổ, đô thị lớn mang tính động lực tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu, tạo tác động phát triển lan toả. Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 đã có tác dụng thúc đẩy các sáng kiến liên kết giữa các địa phương trong vùng. Một số ban điều phối vùng tiếp tục là cơ chế kết nối các địa phương trong hợp tác phát triển.

Nhận thức về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng lên. Đã chú trọng, tập trung đầu tư khai thác tiềm năng, thế mạnh của các cảng hàng không, cảng biển, phát triển dịch vụ du lịch, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản,... Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế biển, các đảo được cải thiện rõ rệt, nhất là các công trình điện lưới quốc gia nối với các đảo lớn, các cảng biển, trung tâm nghề cá phục vụ đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó biến đổi khí hậu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng biển và hải đảo được cải thiện.

Vai trò và đóng góp của các khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước ngày càng tăng cao. Tỷ trọng vốn FDI đăng ký của các KCN, KKT so với tổng vốn FDI đăng ký của cả nước chiếm khoảng 35-40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của các nước, riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn FDI trong KCN, KKT chiếm 70-80% vốn đăng ký cả nước. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh

⁷⁴ Dự kiến năm 2020, cả nước có hơn 26 nghìn hợp tác xã; có gần 1,2 nghìn quỹ tín dụng nhân dân, phần lớn hoạt động có hiệu quả; có 95 liên hiệp hợp tác xã; có khoảng 115 nghìn tổ hợp tác đăng ký hoạt động.

⁷⁵ Chủ yếu nhờ tăng khu vực công nghiệp, đứng đầu là Thái Nguyên (nhà máy Samsung Thái Nguyên), tiếp đó là Bắc Giang, Lào Cai, Phú Thọ.

⁷⁶ Kinh tế tập trung tại 7 tỉnh, thành phố vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc chiếm 88,5% kinh tế của vùng.

ngành KCN, KKT trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước đã tăng liên tục từ mức khoảng 28% năm 2005 lên 33,2% năm 2010, 45% năm 2015 và 50% năm 2019. Các doanh nghiệp KCN, KKT bước đầu có đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước⁷⁷. Việc phát triển các KCN, KKT đã tạo nên những vùng công nghiệp tập trung, tác động tích cực tới việc phát triển các vùng nguyên liệu, thúc đẩy phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ công nghiệp, nâng cao giá trị nông sản, hàng hóa, hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất.

Hệ thống đô thị Việt Nam từng bước phát triển cả về quy mô, gia tăng dân số đồng thời với việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội. Diện mạo đô thị đã có nhiều thay đổi, chất lượng đô thị ngày càng được nâng cao. Các đô thị tiếp tục khẳng định vai trò là động lực phát triển kinh tế, là hạt nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở mỗi địa phương, mỗi vùng và cả nước. Kinh tế khu vực đô thị góp khoảng 70% GDP cả nước, riêng Thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đóng góp khoảng 39% GDP, tăng trưởng kinh tế ở khu vực đô thị đạt trung bình từ 12 đến 15%, cao gấp 1,2 đến 1,5 lần so với mặt bằng chung trong cả nước. Tốc độ đô thị hoá tăng nhanh ở khu vực các đô thị lớn, lan tỏa và phân bổ đồng đều hơn trên phạm vi cả nước, đạt mục tiêu đặt ra, ước đến năm 2020 khoảng 39,3% và bước đầu gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nông thôn. Các địa phương đã chú trọng công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch đô thị và đẩy nhanh tốc độ lập quy hoạch trên địa bàn, đặc biệt là tại các đô thị lớn, các khu vực có lợi thế và nhu cầu phát triển. Năng lực quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch của các địa phương đã được nâng cao hơn. Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp đô thị.

3. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng

Hạ tầng giao thông quốc gia: Đã đưa một số công trình, dự án giao thông quan trọng vào sử dụng trong những năm đầu giai đoạn 2016-2020 như: Các dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên, các dự án đường cao tốc hướng tâm có tác động lớn trong việc nâng cao năng lực vận tải. Nhiều công trình, dự án quan trọng, quy mô lớn được tập trung đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020⁷⁸. Khởi công nhiều đoạn của cao tốc Bắc - Nam.

Cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải toàn xã hội với chất lượng ngày càng cải thiện và nâng cao. Xây dựng nhiều công trình giao thông mới, đặc biệt là các

⁷⁷ Tổng nộp ngân sách của cả nước đã tăng liên tục từ mức khoảng 857 triệu USD năm 2005 lên 1.343 triệu USD năm 2010, 4.080 triệu USD năm 2015, dự kiến 4.350 triệu USD năm 2020.

⁷⁸ Như: các đường bộ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Hoà Lạc - Hoà Bình, Hạ Long - cầu Bạch Đằng; các tuyến quốc lộ: Tân Vũ - Lạch Huyện, Quốc lộ 3 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên, Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang, Pháp Vân - Cầu Giẽ (giai đoạn 2); các hầm: Đèo Cả, Cù Mông; cảng Lạch Huyện, luồng sông Hậu. Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng thông qua phương thức đối tác công - tư, một số dự án quan trọng đã hoàn thành, như: Cảng hàng không Vân Đồn, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hạ Long - Vân Đồn...

tuyến đường bộ cao tốc, các cảng biển, cảng hàng không quốc tế quan trọng,... được đầu tư, đưa vào khai thác đã tạo nên tính kết nối, lan tỏa lớn. Đã hoàn thành đầu tư xây dựng 880 km đường bộ cao tốc, mạng lưới quốc lộ đạt 24.598 km, đáp ứng nhu cầu vận tải của nền kinh tế. Nâng cao an toàn, cải thiện chất lượng dịch vụ, rút ngắn thời gian chạy tàu đối với ngành đường sắt. Nâng cao năng lực kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Vận tải biển đáp ứng kịp thời nhu cầu của nền kinh tế với khả năng đảm nhận khoảng 80-90% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước. Ngành hàng không đã có những bước phát triển đột phá về cả quy mô và chất lượng dịch vụ, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16-18%/năm. Hệ thống giao thông địa phương được quan tâm đầu tư, quản lý.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là tại các đô thị lớn đang từng bước được đầu tư, mở rộng và hoàn thiện theo hướng hiện đại hoá, đồng bộ hoá với các hình thức đầu tư đa dạng, các nguồn vốn đầu tư được mở rộng hơn. Nhiều công trình tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các cầu lớn và nút giao lập thể được đầu tư xây dựng. Năng lực của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khả năng tiếp cận các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 35,7% năm 2015 lên khoảng 39,3% năm 2020.

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hoá; hạ tầng thủy lợi đồng bộ theo hướng đa mục tiêu; nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và hoàn thành góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn và tăng năng lực tưới tiêu, tạo nguồn cấp nước và tiêu thủy, ngăn mặn... củng cố, hoàn thiện, phát triển tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

Hạ tầng năng lượng đã được đầu tư tăng thêm, nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành⁷⁹, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; đồng thời đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng. Hệ thống lưới điện được triển khai đầu tư, nâng cấp hàng năm đã cơ bản đáp ứng yêu cầu đấu nối truyền tải công suất các nguồn điện và nâng cao năng lực cung cấp điện của toàn hệ thống⁸⁰. Công tác đầu tư đưa điện về nông thôn, miền núi, hải đảo được chú trọng, góp phần quan trọng việc thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn ổn định chính trị, an ninh, chủ quyền biên giới và hải đảo⁸¹. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam thực hiện thành công và đạt hiệu quả cao về đầu tư điện nông thôn.

⁷⁹ Như: Mông Dương 1 công suất 1.000 MW (năm 2016), Duyên Hải 1 công suất 1.200 MW (năm 2016), Duyên Hải 3 công suất 1.200 MW (năm 2017), Vĩnh Tân 4 công suất 1.200 MW (năm 2017). Đồng thời, đưa điện lưới ra các đảo Phú Quốc, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Cô Tô, Vân Đồn...

⁸⁰ Tính đến thời điểm hết năm 2020, lưới điện quốc gia với hệ thống xương sống là các mạch đường dây 500kV dài trên 8.496 km, lưới điện 220kV dài trên 18.391 km, lưới điện 110kV dài trên 24.783 km cùng dung lượng máy biến áp ở các cấp điện áp tương ứng là 34.050MVA, 62.236MVA và 75.614MVA.

⁸¹ Đã thực hiện cấp điện cho 11/12 huyện đảo. Đối với các đảo có vị trí chiến lược trên biển (như: Phú Quốc, Cô Tô, Lý Sơn, Kiên Hải, Lại Sơn, Hòn Nghê, Cù Lao Chàm...) thực hiện đầu tư cấp điện lưới quốc gia để đảm bảo cấp điện ổn định phục vụ phát triển kinh tế, góp phần bảo vệ chủ quyền biên đảo của tổ quốc. Tính đến nay, 100% số xã và 99,52% các hộ dân, trong đó 99,25% hộ dân nông thôn trên cả nước có điện.

Hệ thống hạ tầng thương mại có sự biến chuyển phù hợp với phát triển kinh tế xã hội và quá trình hội nhập mở cửa, từng bước tạo kênh phân phối theo hướng văn minh hiện đại, bắt đầu áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường; từng bước vươn tới các vùng sâu, vùng xa, góp phần đảm bảo việc phân phối hàng hoá tới khắp mọi miền của cả nước; đảm bảo ổn định cung cầu hàng hoá.

Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phát triển góp phần thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, phát triển sản xuất công nghiệp, nhất là các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, có giá trị gia tăng cao. Việc phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế đã tạo nên những vùng công nghiệp tập trung, tác động tích cực tới việc phát triển các vùng nguyên liệu, thúc đẩy phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ công nghiệp, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa, nâng cao hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất.

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển khá hiện đại, rộng khắp, kết nối với quốc tế và bước đầu hình thành siêu xa lộ thông tin⁸². Từng bước xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn; ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan quản lý nhà nước ngày càng được hoàn thiện mang lại hiệu quả thiết thực. *Hạ tầng bưu chính* chuyển dịch nhanh chóng, chuyển dần từ các dịch vụ bưu chính truyền thống sang tham gia phát triển dịch vụ chuyển phát hàng cho thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công. *Hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, du lịch...* được quan tâm đầu tư.

4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ

4.1. Về đổi mới giáo dục, đào tạo; phát triển và đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực

Quy mô nhân lực của nền kinh tế có sự gia tăng rõ rệt trong tất cả các ngành, lĩnh vực; ước năm 2020 có khoảng 56,2 triệu người (tăng so với mức 54 triệu người năm 2015). Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao. Công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động; bước đầu áp dụng các phương pháp đào tạo của các tổ chức đào tạo nhân lực quốc tế. Giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hơn. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí... Phát triển nguồn nhân lực gắn với khoa học công nghệ đạt kết quả tích cực.

Hệ thống các quy định pháp luật về giáo dục đã được sửa đổi, bổ sung từng bước hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý cơ bản đầy đủ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục; đặc biệt là việc triển khai Luật

⁸² Cáp quang hoá đến cấp xã, thôn, bản với trên 1 triệu km, phủ sóng thông tin di động đến 98% người dân với công nghệ hiện đại, thuộc nhóm các quốc gia thử nghiệm thành công sớm công nghệ 5G. Tốc độ kết nối Internet năm 2018 xếp hạng 58 thế giới.

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục năm 2019 để phù hợp với tiến trình đổi mới phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Năm 2017, toàn quốc hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch biên soạn một bộ sách giáo khoa gồm 137 đầu sách giáo khoa đầy đủ các môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Xã hội hoá, xoá bỏ độc quyền sách giáo khoa phổ thông, tiết kiệm được cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, tổ chức thực hiện các kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đã xây dựng cơ sở dữ liệu toàn quốc về giáo dục và lần đầu tiên xây dựng được cơ sở dữ liệu đầy đủ thông tin của gần 53 nghìn trường học, 1,5 triệu giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục và gần 23 triệu hồ sơ học sinh, sinh viên. Đã có kho học liệu điện tử chất lượng, phong phú và tương tác đa chiều⁸³; nguồn học liệu từ các trường sư phạm cũng đáp ứng nhu cầu học từ xa của mọi đối tượng người học.

Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đang được triển khai thực hiện tích cực theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế. Đã xây dựng và triển khai hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia mới. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng ở tất cả các cấp học đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Chương trình, sách giáo khoa, nội dung, phương pháp giáo dục, thi cử, kiểm định chất lượng đào tạo được đổi mới phù hợp hơn và giảm áp lực, chi phí xã hội. Đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới (năm 2018), trong đó chuyển dần từ việc cung cấp kiến thức, kỹ năng sang phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Chất lượng giáo dục phổ thông được nâng cao, được nhiều nước trên thế giới đánh giá cao và quan tâm nghiên cứu. Thực hiện cơ chế tự chủ, xã hội hoá đối với một số cơ sở giáo dục - đào tạo, thí điểm với các cơ sở giáo dục đại học công lập theo hướng tự chủ cao hơn. Tiến hành chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo các cấp. Triển khai tích cực công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công khai kết quả thực hiện.

Giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông đã được quan tâm hơn, góp phần tạo chuyên biến mạnh mẽ trong công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp đối với học sinh, sinh viên được đẩy mạnh triển khai thực hiện. Rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, dạy nghề; đầu tư trọng tâm, trọng điểm các trường, các ngành tiến tới đạt chuẩn khu vực và thế giới. Nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo có cơ chế khuyến khích sinh viên, học viên nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là thông qua quỹ phát triển khoa học, công nghệ.

⁸³ Đã xây dựng được kho bài giảng e-learning với hơn 5000 bài; hơn 2000 bài giảng trên truyền hình đã được thẩm định và cung cấp miễn phí cho học sinh, giáo viên cả nước.

Chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn ở bậc phổ thông được nâng lên⁸⁴. Đổi mới phương pháp dạy và học trong các trường phổ thông, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học. Nghiên cứu khoa học, giáo dục STEM trong chương trình giáo dục phổ thông, gắn lý thuyết với thực tiễn được triển khai mạnh mẽ.

Phương án tổ chức Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy từ năm 2017 được điều chỉnh, áp dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan với hầu hết các bài thi (trừ môn Ngữ văn). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, điển hình là phương thức, phương diện dạy học qua internet, dạy học trực tuyến; ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá nhất là thời gian giãn cách, cách ly xã hội do dịch bệnh Covid-19⁸⁵.

Các giải pháp đột phá phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp được triển khai đồng bộ, trọng tâm là hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đầu ra; tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng; áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học. Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp⁸⁶. Xây dựng các quy định về liên thông giữa các trình độ của giáo dục nghề nghiệp với giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng và nâng cao hiệu quả trong đào tạo, tạo cơ hội học tập, phát triển năng lực người học⁸⁷. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được chú trọng, gắn với việc triển khai xây dựng nông thôn mới. Người học nghề đã được tiếp cận với những máy móc thiết bị tiên tiến, phù hợp với thực tế sản xuất nên đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của thị trường lao động.

4.2. Về phát triển, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ

Tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia được tăng cường. Khoa học xã hội đã đóng góp tích cực vào cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Một số lĩnh vực khoa học tự nhiên đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Việc nghiên cứu, nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được quan tâm triển khai ở các bộ, ngành, địa phương; nhiều

⁸⁴ Đánh giá PISA, PASEC, thi Olympic khu vực và quốc tế.

⁸⁵ Đã ban hành trên 50 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh, hướng dẫn dạy học phù hợp với tình hình thực tế; 02 lần điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020; hướng dẫn các địa phương, các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học về việc dạy học qua Internet, trên truyền hình và đào tạo trực tuyến; thực hiện rà soát, tinh giản nội dung chương trình học kỳ II năm học 2019-2020 ở cấp học phổ thông.

⁸⁶ Đến nay cả nước có 1.909 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: 399 trường cao đẳng, 458 trường trung cấp, 1.052 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

⁸⁷ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học; Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp.

thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các lĩnh vực y tế, nông nghiệp, công nghiệp, thông tin, xây dựng...; hoạt động xúc tiến hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi, chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh. Hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động. Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học, hoá dầu, vật liệu, tự động hoá, nano, công nghệ tính toán, y học... được tăng cường. Khởi động và phát triển hệ tri thức Việt số hoá. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp đi vào hoạt động đã phát huy hiệu quả.

Cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ tiếp tục được hoàn thiện, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Môi trường phát lý cho hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ cơ bản đã hình thành, tạo điều kiện cho các yếu tố của thị trường công nghệ phát triển, đặc biệt ở các khâu: thành lập tổ chức trung gian, định giá tài sản trí tuệ, giao quyền sở hữu kết quả khoa học và công nghệ cho cơ quan chủ trì, phân chia lợi ích sau thương mại hóa,... Việc huy động kinh phí ngoài ngân sách nhà nước để triển khai hoạt động khoa học và công nghệ tiếp tục được quan tâm thực hiện, tỷ trọng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp được cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ không ngừng được nâng cao⁸⁸. Chính sách sử dụng, trọng dụng, tôn vinh cán bộ khoa học và công nghệ được ban hành và bước đầu đi vào cuộc sống. Đẩy mạnh việc chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Một số tổ chức khoa học và công nghệ tiên tiến tầm quốc tế đã được thành lập cả ở khu vực công và tư.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam bắt đầu được hình thành và phát triển mạnh mẽ, tạo ra một thể hệ doanh nghiệp mới kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ và đủ năng lực tiếp cận thị trường toàn cầu⁸⁹. Nguồn vốn đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo tăng nhanh⁹⁰. Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) được thành lập năm 2019, có nhiệm vụ tạo một hệ sinh thái cho doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo cũng như hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực này⁹¹.

⁸⁸ Đến nay, cả nước có gần 67 nghìn cán bộ nghiên cứu toàn thời gian (FTE) (đạt 7 người/vạn dân).

⁸⁹ Đến nay, có hơn 3 nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, 170 khu không gian làm việc chung, hình thành nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm.

⁹⁰ Quỹ Phát triển công nghệ sáng tạo Quốc gia (NATIF) có 50% được phân bổ cho việc nghiên cứu và cung cấp khoản vay ưu đãi hoặc bảo lãnh thương mại. Ngoài ra, Vườn ươm Silicon Valley (VSV) được thành lập năm 2014 là Quỹ gia tốc chính thức đáng kể ở Việt Nam, được thiết kế để cung cấp chương trình tăng tốc cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ở giai đoạn đầu. Việc thành lập VSV giúp giải quyết các vấn đề thách thức mà doanh nghiệp khởi nghiệp phải đối mặt, đặc biệt là chương trình được điều chỉnh để hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp xét về năng lực lãnh đạo, xây dựng mô hình kinh doanh, gia nhập thị trường, hài hòa sản phẩm thị trường và gây quỹ. Các nhiệm vụ này được thực hiện thông qua các sáng kiến bao gồm 4 trại VSV, chương trình khởi nghiệp.

⁹¹ Trong tháng 10/2019, NIC đã tổ chức thành công Vietnam Venture Summit làm cầu nối cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và hơn 200 nhà đầu tư từ khắp nơi trên thế giới.

Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam liên tục tăng. Năm 2017 tăng 12 bậc, năm 2018 tăng 2 bậc, năm 2019 tăng tiếp 3 bậc, xếp thứ 42/129 quốc gia⁹² và năm 2020 tiếp tục duy trì ở vị trí 42/131 quốc gia/nền kinh tế, đứng thứ 3 khu vực ASEAN chỉ sau Singapore và Malaysia, dẫn đầu nhóm 29 quốc gia/nền kinh tế có cùng mức thu nhập. Tính chung các năm qua, Việt Nam nằm trong nhóm các nền kinh tế GII trong Top 50 có sự tiến bộ đáng kể nhất về vị trí xếp hạng trong việc tăng thứ hạng theo thời gian.

Hệ thống tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục được củng cố, góp phần tạo môi trường kinh doanh công bằng cho doanh nghiệp và ngày càng hài hòa với các tiêu chuẩn thế giới và khu vực. Hệ thống bảo hộ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ ngày càng hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và bảo vệ kết quả hoạt động sáng tạo và phù hợp với cam kết quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ ngày càng được mở rộng ra các đối tác, đặc biệt là việc tận dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.

Hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ có bước phát triển, cơ sở dữ liệu về công nghệ và chuyên gia được hình thành. Công tác thông tin, truyền thông về khoa học và công nghệ tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, nhiều hình thức thông tin phong phú, góp phần đưa các cơ chế, chính sách đổi mới về khoa học và công nghệ lan tỏa nhanh chóng, giúp xã hội hiểu hơn về vai trò và những đóng góp của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển của đất nước.

5. Phát triển bền vững văn hóa, xã hội, y tế trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

5.1. Về thực hiện chính sách lao động - việc làm và an sinh xã hội

Thực hiện nhiều giải pháp cơ cấu lại lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trong nước và đưa người lao động đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi duy trì ở mức thấp và giảm dần⁹³. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động dự báo đến năm 2020 khoảng 33,5%, giảm mạnh so với năm 2015 (44%), vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện, ước năm 2020 đạt 64,5%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 24,5%, tăng so với năm 2015 (19,9%). Các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ được tiếp tục hoàn thiện.

Hệ thống chính sách tiền lương khu vực sản xuất, kinh doanh được tiếp tục hoàn thiện theo cơ chế thị trường; bảo đảm nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương của doanh nghiệp; tiền lương tối thiểu vùng được điều chỉnh

⁹² Việt Nam có sự tiến bộ ở cả nhóm chỉ số đầu vào (tăng 2 bậc so với năm 2018) và đầu ra (tăng 4 bậc so với năm 2018), cũng như có điểm số cao trong cả 7 trụ cột, đều cao hơn mức trung bình.

⁹³ Từ mức 2,33% năm 2015 xuống còn khoảng 2,46% năm 2020, trong đó: Tại khu vực thành thị giảm từ mức 3,37% năm 2015 xuống còn khoảng 3,1% năm 2019. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, nhiều doanh nghiệp giãn, dừng, thậm chí phải chấm dứt hoạt động. Do đó, nhiều lao động có nguy cơ mất việc làm, tỉ lệ thất nghiệp năm 2020 gia tăng, ước là 4,39%.

theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, khả năng chi trả của doanh nghiệp và bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động, phù hợp với các cam kết quốc tế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; tiền lương bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng trên 9%/năm, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người lao động.

Đẩy mạnh thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội năm 2020 dự kiến đạt 32,7%. Hệ thống bảo hiểm xã hội từng bước được xây dựng hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả. Thực hiện kịp thời, đầy đủ chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, nhất là trong thời gian đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh nhất. Mở rộng diện đối tượng hưởng trợ cấp xã hội. Hằng năm, đã hỗ trợ hàng chục vạn tấn gạo cho các địa phương để kịp thời hỗ trợ cho người nghèo và người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lụt và huy động hàng nghìn tỷ đồng hỗ trợ người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội. Trong điều kiện rất khó khăn trước tác động, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhà nước có nhiều biện pháp hỗ trợ người dân, người lao động.⁹⁴

Các giải pháp, chính sách giảm nghèo được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được triển khai mạnh mẽ, chuyển từ cách tiếp cận đơn chiều sang đa chiều, tập trung vào nhóm, hộ nghèo nhất. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của cả nước đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống còn 3,75% cuối năm 2019⁹⁵ và dự kiến giảm còn dưới 3% vào cuối năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm trên 1,4%/năm. Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chế độ, chính sách đối với người có công được mở rộng về đối tượng thụ hưởng với mức trợ cấp được nâng lên hàng năm⁹⁶, đặc biệt là tập trung giải quyết hồ sơ tồn đọng. Công tác phát triển nhà ở cho người dân được đặc biệt quan tâm, đẩy mạnh, nhất là cho người có công, các đối tượng chính sách và người có thu nhập thấp⁹⁷. Diện tích bình quân nhà ở tăng từ 22 m²/người năm 2015 lên 24 m²/người năm 2020.

Thực hiện tốt các quyền trẻ em. Công tác giáo dục kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em, phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em là nạn nhân của bạo lực, xâm

⁹⁴ Như: Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020.

⁹⁵ Quyết định số 835/QĐ-LĐTBXH, ngày 15/7/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

⁹⁶ Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó số người có công đang hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng.

⁹⁷ Đã và đang thực hiện hỗ trợ nhà ở cho 335.854 hộ người có công; hỗ trợ nhà ở cho 181.420 hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị bão, lụt; xây dựng hơn 6.000.000 m² nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp.

hại, đặc biệt là xâm hại tình dục được chú trọng; đã điều tra, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi xâm hại trẻ em. Đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng từng bước được cải thiện.

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới được triển khai rộng khắp từ Trung ương tới địa phương bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng; đã thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm, tiền lương. Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ của thanh niên tiếp tục được nâng cao. Công tác phòng, chống mại dâm và cai nghiện ma túy được tăng cường. Thực hiện chuyên đổi các cơ sở cai nghiện ma túy; dạy nghề, hỗ trợ tạo việc làm cho hàng nghìn lượt người sau cai nghiện và gái bán dâm.

Hệ thống chính sách dân tộc được hoàn thiện, đầy đủ hơn, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, phân cấp khá triệt để cho các địa phương tổ chức thực hiện; đã tích hợp một số chính sách, khắc phục một bước tình trạng dàn trải, chồng chéo về chính sách. Kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện đã làm thay đổi cơ bản diện mạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn được cải thiện. Tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, chức sắc, chức việc và đồng bào có đạo yên tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, gần bó, đồng hành cùng dân tộc, góp phần đấu tranh, phản bác luận điệu xuyên tạc, vu cáo chính quyền vi phạm nhân quyền, tự do tôn giáo.

5.2. Về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số

Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình đến năm 2020 ước đạt khoảng 73,7 tuổi, tăng so với năm 2015 (73,3 tuổi). ; Duy trì tổng tỷ suất sinh ở mức thay thế, ước năm 2020 là 2,08 con/phụ nữ, giảm so với mức 2,1 con/phụ nữ năm 2015, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh. Triển khai có hiệu quả các giải pháp nhằm hạn chế tai biến sản khoa, giảm tử vong bà mẹ và trẻ em⁹⁸.

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, phát triển và nhân rộng mô hình bác sĩ gia đình. Y tế dự phòng được tăng cường, năng lực giám sát, dự báo, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên. Ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm như Ebola, Mer-Cov, được cộng đồng quốc tế ghi nhận là một trong các nước phòng chống dịch bệnh Covid-19 hiệu quả. Số bác sĩ trên 1 vạn dân tăng từ 8,2 bác sĩ năm 2016 lên 9 bác sĩ năm 2020, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác dự phòng, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm được chú trọng; triển khai đồng bộ hệ thống quản lý tiêm chủng tới tất cả các điểm cho người dân; tăng cường quản lý môi trường y tế, vệ sinh môi trường; tích cực phòng, chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, y tế học đường. Đẩy mạnh quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, tình hình ngộ độc thực phẩm đã có xu hướng giảm.

⁹⁸ Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống giảm từ 22,1 ca năm 2015 xuống còn khoảng 20,4 ca năm 2020; Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống giảm từ mức 58 ca năm 2016 xuống khoảng 46 ca năm 2020.

Đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được cải thiện rõ rệt. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý y tế, khám chữa bệnh và theo dõi sức khỏe người dân, đặc biệt là triển khai nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh trực tuyến, từ xa. Nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Đã hình thành 3 trung tâm y tế chuyên sâu, đầu tư xây dựng mới 5 bệnh viện trung ương tuyến cuối tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Số giường bệnh trên 1 vạn dân ước đạt 28 giường vào năm 2020, vượt mục tiêu đề ra (26,5). Đã xây dựng Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y học hiện đại.

Công nghiệp dược phát triển khá. Đã cung ứng được thuốc đủ về số lượng, kiểm soát về chất lượng và giá cả hợp lý cho khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai. Thuốc sản xuất trong nước chiếm 74% mặt hàng, đáp ứng được trên 50% về lượng và 40% về giá trị; đã sản xuất được 11/12 loại vắc-xin sử dụng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia, đã sản xuất được nhiều loại thuốc đòi hỏi công nghệ cao. Triển khai thí điểm quản lý bán thuốc theo đơn, quản lý các nhà thuốc bằng công nghệ thông tin. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế tài chính y tế. Nhiều giải pháp để hạn chế tình trạng lạm dụng Quỹ bảo hiểm y tế đã được thực hiện. Đã có chuyển biến căn bản về nhận thức và thực hiện bảo hiểm y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế dự báo đến năm 2020 đạt khoảng 90,7%, tăng mạnh so với năm 2015 (76,5%), vượt mục tiêu đề ra (80%).

5.3. Về các hoạt động văn hoá; hoạt động thể dục, thể thao

Các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, trưng bày triển lãm, tuyên truyền cổ động được tổ chức sôi nổi, rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao và du lịch trọng đại của đất nước, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Trong bối cảnh cách ly, giãn cách xã hội, đã nổi bật lên những giá trị văn hóa, đạo đức xã hội, truyền thống gia đình tốt đẹp; nhiều gương người tốt, việc tốt được nhân rộng, phát huy. Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá tiếp tục được quan tâm, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Đã tổ chức tốt công tác thông tin đối ngoại tuyên truyền quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hoá Việt Nam ra thế giới.

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh. Thể thao thành tích cao đã đạt được những tiến bộ, có nhiều kết quả ấn tượng và từng bước khẳng định được vị trí tại các giải thi đấu thể giới và khu vực. Truyền hình, thông tấn, báo chí tiếp tục lớn mạnh, phát triển cả về số lượng và chất lượng, tính chuyên nghiệp ngày càng nâng cao, thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành tiếp tục phát triển. Hệ thống thông tin cơ sở được củng cố xuyên suốt từ Trung ương tới cấp xã.

5.4. Về thông tin truyền thông

Các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực báo chí được hoàn thiện với việc ban hành Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn. Đã tăng cường tuyên truyền nhằm

nâng cao nhận thức cho người dân, để từng người dân biết về những nguy cơ, tác động tiêu cực của mạng xã hội nước ngoài, từ đó có sự cảnh giác khi tiếp cận với thông tin trên mạng xã hội. Đã phát hiện, xử lý vi phạm, đặc biệt là hành vi phạm có tính phổ biến như thông tin sai sự thật, thông tin gây tác động tiêu cực trong dư luận xã hội, thông tin thiếu nhạy cảm về chính trị, ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia trên các trang thông tin điện tử, mạng xã hội. Rà soát, kiểm tra, có báo cáo đánh giá, xử lý vi phạm và giải pháp khắc phục đối với tình trạng “báo hóa” trang thông tin điện tử tổng hợp. Tốc độ tăng trưởng về phát hành xuất bản phẩm từ 4-10%/năm cả về số lượng xuất bản phẩm phát hành, doanh thu và hiệu quả phục vụ các nhiệm vụ chính trị. Hình thức phát hành chuyển dần từ phát hành truyền thống qua thương mại điện tử.

Tổ chức quản lý nhà nước về an toàn thông tin (ATTT) cơ bản được kiện toàn bước đầu từ Trung ương đến địa phương với sự thành lập và đi vào hoạt động đầy đủ. Hành lang pháp lý, tiêu chuẩn kỹ thuật về lĩnh vực ATTT cơ bản được hoàn thiện và đưa vào thực thi trong xã hội, điển hình là Luật An toàn thông tin mạng. Đã thiết lập được hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng như hệ thống giám sát, hệ thống chia sẻ thông tin về nguy cơ, rủi ro, hệ thống thao trường điện tử phục vụ đào tạo, diễn tập.

Thị trường ATTT dần được hình thành và phát triển, các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ ATTT được chính thức cấp phép hoạt động. Những doanh nghiệp lớn, các nhà mạng đã hình thành nên Trung tâm An toàn, an ninh mạng trực thuộc. Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực an toàn, an ninh mạng được chú trọng. Các cơ sở đào tạo lần đầu tiên chính thức mở chuyên ngành riêng để đào tạo kỹ sư, cử nhân, sau đại học về ATTT. Từng bước hình thành thị trường dịch vụ an toàn thông tin mạng Made in Việt Nam, trong lĩnh vực an ninh, an toàn mạng đã bước đầu hình thành nền công nghiệp với một số dịch vụ an toàn thông tin thương hiệu Việt⁹⁹.

5.5. Phòng, chống cháy nổ, tìm kiếm cứu nạn

Chủ động triển khai quyết liệt nhiều biện pháp, giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy theo chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội; kịp thời giải quyết có hiệu quả những vấn đề nổi lên trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về giám sát tối cao việc thực hiện chính sách pháp luật về PCCC giai đoạn 2014-2018. Chủ động phối hợp với các lực lượng và sự tham gia của các tầng lớp nhân dân đã tích cực triển khai các biện pháp phòng ngừa; kịp thời chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ các vụ cháy nổ, sự cố, tai nạn, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Từ năm 2016 đến nay đã xảy ra 16.230 vụ cháy, 171 vụ nổ, làm chết 505 người, bị thương 1.082 người, thiệt hại

⁹⁹ Giai đoạn 2016-2020, doanh thu thị trường an toàn thông tin mạng năm 2019 là khoảng 1.542 tỷ đồng (tăng trưởng 22% so với năm 2018), năm 2018 là 1.200 tỷ đồng. Thị phần doanh thu của sản phẩm nội địa hiện nay chiếm khoảng 49,7% tổng doanh thu thị trường, tăng 16,4% so với năm 2019 (33,3%), tăng 38,8% so với năm 2018 (10,9%) và lớn hơn nhiều so với các năm trước đó.

ước tính khoảng 6.964,37 tỷ đồng; thực hiện 14.176 vụ cứu nạn cứu hộ, tổ chức hướng dẫn thoát nạn được hàng chục nghìn người.

6. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

6.1. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Hệ thống các quy định pháp luật về đất đai, tài nguyên đã từng bước được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hơn. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã từng bước khắc phục những hạn chế, phát huy được nguồn lực tài nguyên cho phát triển kinh tế, dần chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động giải quyết. Các nút thắt, điểm nghẽn về chính sách đất đai đã cơ bản được giải quyết, cùng với hoàn thành việc lập, phê duyệt điều chỉnh sử dụng đất đồng bộ ở 3 cấp nhằm phát huy nguồn lực đất đai cho tăng trưởng, phát triển kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tập trung thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chấn chỉnh công tác cấp phép tài nguyên khoáng sản, ngăn chặn tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông. Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm hơn¹⁰⁰.

Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và các lưu vực sông được lập cùng với việc quản lý tài nguyên nước theo các lưu vực sông lớn; nghiên cứu giải pháp tích trữ nguồn nước dựa vào xu thế tự nhiên. Ô nhiễm môi trường các lưu vực sông được kiểm soát. Đẩy mạnh kinh tế hoá, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

Hoạt động xử lý nước thải, chất thải rắn đã được tăng cường thực hiện và giám sát. Hoàn thành xử lý chất độc da cam sân bay Đà Nẵng và tiếp tục ở khu vực Biên Hoà. Đã tập trung giải quyết phế liệu nhập khẩu. Đã chủ động kiểm soát, phòng ngừa không để phát sinh các sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao để đi vào vận hành đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Tạo sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động trong phòng chống rác thải nhựa.

Các chỉ số về môi trường có sự chuyển biến, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý tăng trung bình 6%/năm, nhiều địa phương đã có mô hình xử lý hiệu quả như Nghệ An, Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Bình, Cần Thơ, Đồng Nai; tỷ lệ rác thải chôn lấp còn 43%; tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp đạt 90%; tỷ lệ tro xỉ được tái sử dụng đạt trên 50%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 89%; số xã đạt tiêu chí chuẩn nông thôn mới về môi trường tăng 8,3%. Thiết lập hệ thống gần 900 trạm quan trắc kết nối trực tuyến, có thể theo dõi trên các thiết bị di động để phục vụ công tác điều hành. Chỉ số về môi trường nước mặt năm 2019 cho thấy chất lượng tại khu vực thượng nguồn đều duy trì khá tốt, chất lượng nước ở các sông ô nhiễm nghiêm trọng như sông Nhuệ đã được cải thiện hơn.

¹⁰⁰ Đến năm 2018, cả nước có 172 khu bảo tồn với tổng diện tích hơn 2,4 triệu ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65%.

Một số chỉ tiêu môi trường đạt và vượt kế hoạch. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch dự báo đến năm 2020 đạt khoảng 90%, dân số nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh ước đạt 96%, tăng mạnh so với năm 2015 (82% và 85%). Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ước năm 2020 là 90%. Tỷ lệ che phủ rừng ước đến năm 2020 khoảng 42%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

6.2. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng, chống các sự cố, thiên tai

Triển khai Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, chủ động cam kết giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Đã xây dựng Chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn và Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu. Đã tập trung xây dựng chương trình phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng, khu vực, như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, chuẩn bị sẵn sàng các phương án và điều kiện vật chất cho phòng, chống lụt bão, sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả các sự cố thiên tai và cứu hộ, cứu nạn. Nâng cao chất lượng dự báo, chủ động sản xuất, ứng phó giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động đề xuất các biện pháp tổng thể, dài hạn nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoạt động hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu ngày càng được đẩy mạnh, nâng cao vị thế của quốc gia trong nỗ lực ứng phó với biến đổi toàn cầu.

Công tác phòng, chống thiên tai đã được đặc biệt quan tâm, hoàn thiện bộ máy tổ chức, khuôn khổ pháp lý và các chính sách ưu tiên. Đã có sự chuyển biến tích cực về nhận thức của chính quyền các cấp và cộng đồng người dân trong công tác phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý rủi ro thiên tai, chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, lấy phòng ngừa làm chính. Nhờ vậy, mặc dù thiên tai trong những năm gần đây diễn ra phức tạp và bất thường hơn, nhưng thiệt hại về người và tài sản giảm đáng kể so với giai đoạn trước¹⁰¹.

7. Tập trung phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Hoạt động thanh tra hành chính và chuyên ngành được tăng cường và đạt kết quả tích cực. Chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng dần được hoàn thiện, trong đó lần đầu tiên đã mở rộng việc phòng, chống tham nhũng sang cả khu vực tư nhân. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí có bước tiến mạnh, đạt được nhiều kết quả toàn diện, rõ rệt, tạo hiệu ứng tích cực, lan toả mạnh mẽ trong toàn xã hội, được nhân dân đồng tình, đánh giá cao, các tổ chức quốc tế ghi nhận; tập trung điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh các vụ án tham nhũng, kinh tế phức tạp, nhân dân quan tâm như vụ đánh bạc trên Internet, sai phạm tại một số ngân hàng thương mại. Công tác tiếp dân ngày càng được quan

¹⁰¹ Trong 4 năm 2016 - 2019 cả nước xảy ra 827 vụ thiên tai, thiệt hại về kinh tế 126,5 nghìn tỷ đồng và thiệt hại về người là 987 người; trong đó năm 2019 thiệt hại 6,8 nghìn tỷ đồng, giảm 32,8 nghìn tỷ đồng và có 25 người chết, giảm 151 người so với năm 2016.

tâm và từng bước gắn với giải quyết khiếu nại, tố cáo; nhiều vụ việc được giải quyết dứt điểm ngay tại cơ sở. Việc kiểm tra, rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, phức tạp đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên và đạt kết quả tích cực.

Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng được đẩy mạnh thực hiện. Việc tự phát hiện tham nhũng thông qua công tác kiểm tra, nhất là qua hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo tăng nhiều so với trước. Hiệu quả thu hồi tài sản qua công tác thanh tra, điều tra tội phạm tham nhũng có chuyển biến rõ rệt. Việc đánh giá tình hình tham nhũng ở các bộ, ngành địa phương hàng năm được tiến hành thường xuyên, đặc biệt là đối với cấp tỉnh. Từ năm 2016 đã sử dụng bộ chỉ số đánh giá để có thể lượng hóa được kết quả, từ đó góp phần chỉ ra được những nơi làm tốt, nơi làm chưa tốt trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực được giao quản lý. Cụ thể một số lĩnh vực như: đã thực hiện nhiều giải pháp trong quản lý thu¹⁰² và chi¹⁰³ ngân sách nhà nước, trong đó có việc kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập, chấp hành dự toán đến quyết toán; quản lý chặt chẽ việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước¹⁰⁴; tình trạng đầu tư dàn trải, nợ đọng trong đầu tư xây dựng dần được khắc phục, thủ tục đầu tư đã giảm nhiều; tình trạng “quy hoạch treo”, đầu tư không theo quy hoạch từng bước được khắc phục. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, biển, hải đảo, bảo vệ và phát triển rừng đã được tăng cường, đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả, chống lãng phí tài nguyên. Chính sách, pháp luật về quản lý đất đai được đẩy mạnh¹⁰⁵; công tác lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã cơ bản hoàn thành; các cấp, các ngành thực hiện nghiêm quy định về điều kiện

¹⁰² Như đây mạnh phân cấp để khuyến khích chính quyền địa phương quan tâm đầu tư phát triển, tạo môi trường cho SXKD phát triển, tạo thêm nguồn thu cho NSNN; tập trung chỉ đạo để bảo đảm thu NSNN đúng, đủ theo luật định; tăng cường cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác thu NSNN; kết hợp khai thác nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế với đẩy mạnh chống thất thu, chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý thu hồi nợ đọng thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp, thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề về chuyển giá, thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng; tăng cường quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu, trong đó tập trung kiểm tra về trị giá, mã số, xuất xứ đối với những mặt hàng có thuế suất cao, kim ngạch lớn,...

¹⁰³ Thu hồi để bổ sung dự phòng đối với vốn đầu tư, kinh phí thường xuyên đã giao dự toán năm nhưng chậm phân bổ, chậm triển khai thực hiện; cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện đối với các khoản chi mua sắm thay thế thiết bị làm việc, xe ô tô công; không ban hành các chính sách mới, hoặc nâng định mức làm tăng chi NSNN mà chưa xác định được nguồn đảm bảo; quản lý chặt chẽ chi chuyển nguồn; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (như chi hội nghị, hội thảo, lễ tân, khánh tiết, đoàn ra, đoàn vào...);...

¹⁰⁴ Như: quản lý mua sắm, trang bị, quản lý và sử dụng tài sản, phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc trong các cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN theo định mức, tiêu chuẩn; thực hiện mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công tại nhiều bộ, ngành, địa phương đã phát huy hiệu quả, góp phần tiết kiệm NSNN; hiện đại hóa quản lý tài sản công, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước đã hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, sử dụng tài sản, nhất là công tác lập kế hoạch, dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa, xử lý, khai thác tài sản nhà nước.

¹⁰⁵ Ban hành Nghị định 91/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; xây dựng dự án Luật Đất đai (sửa đổi); Nghị định về khung giá các loại đất; Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định về khuyến khích tích tụ và tập trung đất đai, Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013.

giao đất, tăng cường đầu giá đất để ngăn ngừa yếu tố đầu cơ và nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội¹⁰⁶; đã tập trung điều tra có trọng tâm, trọng điểm nguồn tài nguyên khoáng sản chiến lược; triển khai rộng rãi cơ chế đầu giá cấp quyền khai thác khoáng sản, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước;...

8. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội

Công tác xây dựng pháp luật được chú trọng, kịp thời thể chế hóa đúng đắn chủ trương, đường lối của Đảng. Công tác tổ chức thi hành pháp luật đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác rà soát pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tất cả các lĩnh vực; đã có nhiều báo cáo rà soát pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, hệ thống pháp luật cơ bản đầy đủ. Từ đầu năm 2016 tới tháng 6/2020, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 64 luật, 02 pháp lệnh, 18 nghị quyết của Quốc hội, 17 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội¹⁰⁷, giảm 19 văn bản so với giai đoạn 2011-2015¹⁰⁸; Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung một số đạo luật quan trọng như: Bộ luật hình sự, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức... Chính phủ ban hành 688 nghị định, giảm 33 nghị định so với giai đoạn 2011-2015 (721 văn bản), Thủ tướng Chính phủ ban hành 180 quyết định, giảm 181 quyết định so với giai đoạn 2011-2015 (361 văn bản); các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành 2.510 thông tư, 199 thông tư liên tịch, giảm 24 văn bản so với giai đoạn 2011-2015 (2.733 văn bản); ở địa phương ban hành hơn 92,7 nghìn văn bản quy phạm pháp luật¹⁰⁹.

Kết quả nêu trên trong công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật giai đoạn 2016-2020 cho thấy, số lượng văn bản quy phạm pháp luật đã giảm so với giai đoạn 2011-2015, điều đó thể hiện sự chuyển dần theo hướng nâng cao chất lượng và hoàn thiện các văn bản luật, pháp lệnh, nghị định đáp ứng nhu cầu của đời sống kinh tế - xã hội. Văn bản của chính quyền địa phương giảm, đặc biệt cấp huyện, cấp xã giảm rõ rệt, thể hiện việc các cấp này tập trung vào việc triển khai tổ chức thi hành pháp luật.

Công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, quản lý xử lý vi phạm hành chính tiếp tục được tăng cường. Thể chế trong

¹⁰⁶ Tổng thu ngân sách nhà nước từ đất đai giai đoạn 2011-2020 đạt trên 700 nghìn tỷ đồng, thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và xử lý quỹ đất sau khi di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, hoặc di dời theo quy hoạch trên 118 nghìn tỷ đồng, thu từ khai thác quỹ đất hai bên đường khi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông bình quân trên 10 nghìn tỷ đồng/năm.

¹⁰⁷ Trong đó đặc biệt như: Luật Quản lý thuế năm 2019, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Luật Cảnh tranh năm 2018, Luật Chứng khoán năm 2019, Luật Doanh nghiệp năm 2020, Bộ luật lao động năm 2019, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Luật Thi hành án hình sự năm 2019...

¹⁰⁸ Giai đoạn 2011-2015 có 120 văn bản gồm 93 luật, 10 nghị quyết của Quốc hội, 13 pháp lệnh, 04 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹⁰⁹ Gồm: 16.341 văn bản cấp tỉnh, tăng 2.552 văn bản so với giai đoạn 2011-2015 (13.789 văn bản), 12.427 văn bản cấp huyện, giảm 18.320 văn bản so với giai đoạn 2011-2015 (30.747 văn bản), 64.031 văn bản cấp xã giảm 131.083 văn bản so với giai đoạn 2011-2015 (195.114 văn bản).

các lĩnh vực này tiếp tục được tập trung hoàn thiện, trong đó chú trọng việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuẩn hóa các quy trình, thủ tục theo hướng công khai, minh bạch, đơn giản, dễ tiếp cận và thuận tiện hơn cho người dân. Mục tiêu xã hội hóa một số lĩnh vực hỗ trợ tư pháp tiếp tục được thực hiện với các lộ trình phù hợp, theo tinh thần cải cách tư pháp, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa quản lý nhà nước với nâng cao vai trò tự quản của các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý ngày càng được nâng cao, đã góp phần quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người nghèo và một số nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội; công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã góp phần tạo chuyển biến căn bản về nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, phòng chống rủi ro pháp lý và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Công tác hành chính tư pháp đã giải quyết được khối lượng lớn công việc, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng tăng của người dân, doanh nghiệp, trong đó có nhiều việc phức tạp, nhạy cảm, có yếu tố nước ngoài, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tiếp tục được kiện toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian; tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu¹¹⁰. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức tiếp tục được tăng cường. Phương thức hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục được đổi mới. Công tác cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt nhiều kết quả tích cực; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động đã giúp cải thiện nhiều chỉ số xếp hạng quốc tế về năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững. Đã tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm xây dựng chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số và đạt được những kết quả bước đầu; các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước nói chung đã phát triển hơn¹¹¹. Tăng cường họp, làm việc trực tuyến, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, đặc biệt trong năm 2020 khi xảy ra đại dịch Covid-19.

Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý và triển khai công nghệ thông tin được củng cố và hoàn thiện. Xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hiệp quốc đã được Chính phủ quan tâm thúc đẩy, theo dõi thường xuyên. Mặc dù chưa đạt được mục tiêu mong muốn nhưng Việt Nam được xếp vào nhóm các nước phát triển Chính phủ điện tử ở mức cao và mức xếp hạng

¹¹⁰ Tính đến ngày 30/6/2019, đã giảm trên 115,4 nghìn biên chế, trong đó có 18,3 nghìn biên chế công chức.

¹¹¹ Đã thành lập Ủy ban quốc gia đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính phủ điện tử và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Đến nay, có khoảng 47 nghìn dịch vụ công trực tuyến được thực hiện ở cấp độ 3, 4 tại các bộ, ngành và địa phương. Đưa vào vận hành Trục liên thông văn bản quốc gia và Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ. Đến nay, 100% các bộ, ngành, địa phương có cổng thông tin điện tử; các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các sở, ngành, quận, huyện có trang thông tin điện tử; thông tin cập nhật trên cổng thông tin/trang thông tin ngày càng đa dạng, phong phú, số lượng tin bài được cập nhật thường xuyên.

đang có xu hướng tăng lên. Công nghệ thông tin được ứng dụng sâu rộng trong hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Việt Nam được xếp vào nhóm các nước phát triển Chính phủ điện tử ở mức cao và mức xếp hạng đang có xu hướng tăng lên (năm 2018 xếp hạng 88/193 thế giới, tăng 1 bậc so với năm 2016, xếp hạng 6 ASEAN). Chỉ số dịch vụ công trực tuyến năm 2018 xếp thứ 59/193 tăng 14 bậc so với năm 2016.

Các bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020. Triển khai các hoạt động xác định và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2019¹¹².

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả¹¹³. Công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính đã dần đi vào nề nếp, khoa học và hiệu quả. 100% bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch để triển khai các nội dung cải cách hành chính theo thẩm quyền; hầu hết các địa phương tổ chức hội nghị đánh giá định kỳ hoặc có văn bản chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các nội dung cải cách hành chính được giao. Công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính được các bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai, trọng tâm là công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo độc lập, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và môi trường hòa bình để phát triển đất nước

Tiềm lực quốc phòng, an ninh ngày càng được nâng cao, an ninh, chính trị được giữ vững. Nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố được củng cố ngày càng vững chắc, góp phần bảo vệ biên giới và chủ quyền quốc gia, ổn định chính trị, xây dựng "thế trận lòng dân" tại các địa bàn chiến lược. Đã tập trung xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tổ chức lực lượng được điều chỉnh theo hướng "tinh, gọn, mạnh, linh

¹¹² Giá trị trung bình của Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các bộ đạt 85.63%, các tỉnh đạt 81.15% đều cao hơn so với năm 2018; 62/63 địa phương và 16/17 bộ có tỷ lệ điểm đánh giá tăng; nhiều sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính được thí điểm, nhân rộng và lan tỏa đến nhiều bộ, tỉnh; mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt 84.45%, cao nhất trong 3 năm gần đây.

¹¹³ Chuyên mục cải cách hành chính của Đài Truyền hình Việt Nam đã nhận được sự quan tâm theo dõi, góp ý của xã hội, người dân và các cơ quan công quyền, nhiều vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp sau khi phát sóng đã có tác động tốt. Bản tin điện tử cải cách hành chính của Văn phòng Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã được xây dựng, phát hành, nhằm tổng hợp, cập nhật, hệ thống hoá và kịp thời cung cấp thông tin về tình hình cải cách hành chính phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

hoạt, hiệu quả cao"; cơ cấu tổ chức đồng bộ, hợp lý giữa các thành phần, lực lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, thực sự là lực lượng nòng cốt bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Hệ thống pháp luật, các chiến lược, đề án về quân sự, quốc phòng, an ninh đã được ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh đã từng bước kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Công nghiệp quốc phòng, an ninh được tập trung đầu tư phát triển, sản xuất được nhiều loại phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và nhiều thiết bị máy móc, sản phẩm dân dụng chiếm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

Giữ vững ổn định chính trị; an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Tập trung phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động không để bị động, bất ngờ, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, an ninh xã hội. Ngăn chặn âm mưu “diễn biến hòa bình”, không để các thế lực thù địch phản động lợi dụng các vấn đề nhạy cảm kích động người dân biểu tình, tụ tập đông người gây rối an ninh trật tự trên phạm vi cả nước. Bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các sự kiện chính trị xã hội quan trọng của đất nước. Lực lượng Quân đội, Công an phát huy hiệu quả vai trò nòng cốt, đi đầu trong phòng, chống dịch Covid-19, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ.

Trật tự, an toàn xã hội đã có bước chuyển biến tích cực. Đã điều tra và khám phá nhanh một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng; đẩy nhanh tiến độ điều tra các chuyên án, vụ án lớn; truy bắt, xử lý kịp thời số đối tượng gây án, tạo niềm tin trong nhân dân. Tích cực đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, nhất là đấu tranh có hiệu quả với tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy. Tai nạn và ùn tắc giao thông từng bước được giảm thiểu; công tác phòng, chống cháy nổ được tăng cường. Kết quả thi hành án dân sự hằng năm đều đạt hoặc vượt chỉ tiêu; công tác thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế và án tín dụng ngân hàng đạt nhiều tích cực. Thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Tham gia có hiệu quả vào hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc, nâng cao vị thế và trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế. Tham gia huấn luyện, diễn tập chung về hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa, tìm kiếm cứu nạn; hợp tác quốc tế khắc phục hậu quả chiến tranh. Tích cực nỗ lực tham gia chống phổ biến vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt hàng loạt.

10. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước

Hội nhập quốc tế và ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển có những bước tiến quan trọng về chủ trương, chính sách cũng như triển khai trên thực tiễn,

cùng với quốc phòng và an ninh đã củng cố môi trường hoà bình, ổn định, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế. Kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, lợi ích quốc gia, dân tộc trên biển, trên không và trên bộ; tăng cường hợp tác quốc tế về biển, đảo duy trì môi trường hoà bình, ổn định, thúc đẩy quan hệ với các nước. Quản lý tốt đường biên giới theo các văn kiện được ký kết. Thúc đẩy các cơ chế đàm phán và trao đổi với các nước láng giềng về biên giới lãnh thổ, cơ bản hoàn thành việc phân định biên giới với các nước láng giềng. Kịp thời đấu tranh với những hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ và lợi ích quốc gia trong lĩnh vực dầu khí, nghề cá, bảo hộ ngư dân.

Mạng lưới các mối quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện tiếp tục được củng cố và mở rộng; quan hệ với các nước từng bước đi vào chiều sâu, đan xen lợi ích được tăng cường; thúc đẩy ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Công tác phòng ngừa, giảm thiểu các tranh chấp đầu tư quốc tế nhất là trong quản lý nhà nước về đầu tư và giải quyết khiếu nại của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục được quan tâm chỉ đạo đạt hiệu quả¹¹⁴.

Chủ động, kiên quyết đấu tranh trong lĩnh vực dân chủ dân quyền, đồng thời thường xuyên thông tin, đối ngoại nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau và thu hẹp khoảng cách bất đồng. Các hoạt động ngoại giao văn hoá, thông tin đối ngoại, công tác người Việt Nam ở nước ngoài và công tác bảo hộ công dân được triển khai tích cực trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế, nhất là trong thời gian dịch bệnh Covid-19. Tích cực phát huy vai trò của Việt Nam tại Liên hợp quốc, APEC, ASEAN và các diễn đàn, cơ chế liên quan, như được bầu là thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021 với số phiếu gần như tuyệt đối.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược nước lớn gia tăng quyết liệt, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và hệ thống chính trị, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ: (i) Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia dân tộc; (ii) Chủ động và tích cực đẩy mạnh hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng, tăng cường ngoại giao đa phương, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa; (iii) Xử lý hiệu quả quan hệ với các nước, đặc biệt là với các nước láng giềng, các nước lớn, đối tác chiến lược, đối tác toàn diện; tiếp tục đưa quan hệ với các nước đi vào chiều sâu, thực chất, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên thế giới.

¹¹⁴ Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/7/2020 về tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư và phòng ngừa việc phát sinh các vụ việc tranh chấp đầu tư quốc tế.

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

1. Về cơ cấu lại các ngành và đổi mới mô hình tăng trưởng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm đề ra; nền tảng kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc, khả năng chống chịu của nền kinh tế chưa cao; năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế còn hạn chế. Đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm. Tăng trưởng vẫn chủ yếu phụ thuộc vào vốn đầu tư (đóng góp của nhân tố vốn trong tăng trưởng vẫn chiếm tỷ lệ lớn, trên 55%). Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao. Năng suất lao động, đổi mới sáng tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển.

- Phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững. Quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp còn chậm, chưa tạo ra được ngành công nghiệp trong nước có năng lực cạnh tranh cao, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn đóng vai trò dẫn dắt, nhiều ngành công nghiệp ưu tiên phát triển chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra¹¹⁵. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển dẫn đến tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp còn thấp; các ngành công nghiệp xuất khẩu mới chỉ tham gia được vào các khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu.

- Tốc độ tăng suất lao động một số ngành công nghiệp thấp hơn trung bình của cả nước, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Năng suất chưa được cải thiện đáng kể do các ngành công nghiệp công nghệ thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao, đổi mới công nghệ diễn ra chậm và đội ngũ lao động tay nghề thấp. Do đó, giá trị gia tăng thu được còn thấp.

- Công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp còn chậm đổi mới. Việc phân bố không gian công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng của địa phương. Việc hình thành các cụm chuyên môn hóa còn chậm.

- Năng lực tự chủ của ngành công nghiệp hạn chế, phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp FDI trong khi liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước chưa cao. Công nghệ sản xuất, nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất trong nước còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài (dệt may, da giày, điện tử); phụ thuộc vào một số khu vực thị trường (Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU); Một số ngành công nghiệp nền tảng như ngành thép, hóa chất chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước, vẫn phải nhập khẩu lớn từ nước ngoài.

- Ngành năng lượng chưa có liên kết chặt chẽ, quy hoạch phát triển năng lượng được xây dựng riêng rẽ cho từng phân ngành, tập trung vào phía cung cấp năng lượng, gây khó khăn cho bảo đảm cân đối, bảo đảm sử dụng năng lượng hiệu quả.

¹¹⁵ Như: ô tô, máy nông nghiệp, cơ điện tử, ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất nguyên phụ liệu dệt may, da giày, linh kiện điện tử.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp phần cứng CNTT và truyền thông nội địa thấp. Công nghiệp phần mềm và nội dung số đang đối mặt với các thách thức từ các nhà cung cấp dịch vụ, phần mềm, nội dung số xuyên biên giới, và việc tuân thủ các quy định của các tổ chức, quốc gia liên quan trong lĩnh vực này. Tỷ trọng ngành công nghiệp phần mềm và nội dung số chỉ chiếm một phần nhỏ trong ngành công nghiệp CNTT của đất nước, trong khi đó, ngành công nghiệp phần cứng, điện tử còn phụ thuộc rất lớn vào các doanh nghiệp FDI.

- Phát triển ngành xây dựng chưa tương xứng với tiềm năng. Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng và của một số sản phẩm chủ yếu còn hạn chế, nhất là sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao. Doanh nghiệp xây dựng quy mô nhỏ còn chiếm tỷ trọng lớn. Thị trường bất động sản còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thiếu nguồn cung nhà ở giá thấp phù hợp với khả năng thanh toán của đại bộ phận người dân.

- Chất lượng một số công trình xây dựng còn thấp, tập trung chủ yếu ở công trình có quy mô nhỏ, các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách do tư nhân quản lý. Việc lập quy hoạch đô thị chưa đồng bộ, việc triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với thành phố trực thuộc Trung ương còn chậm và thiếu đồng bộ giữa các chuyên ngành, dẫn đến việc đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội không theo kịp tốc độ phát triển và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị, nhà ở. Hệ thống đô thị Việt Nam phát triển về số lượng, qui mô nhưng chất lượng đô thị chưa tương xứng. Nhận thức của cộng đồng, doanh nghiệp, một số cơ quan quản lý nhà nước về đô thị tăng trưởng xanh, thông minh còn hạn chế, dẫn đến chưa thực sự chủ động, lung túng trong quá trình triển khai thực hiện.

- Công tác quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản còn hạn chế trong vai trò định hướng, điều tiết vĩ mô và kiểm soát hoạt động của thị trường, bảo đảm cho thị trường hoạt động ổn định, lành mạnh; nguồn cung nhà ở xã hội, nhà ở thương mại giá thấp, giá cho thuê chưa đạt được mục tiêu đề ra; thông tin về thị trường bất động sản chưa đầy đủ, thống nhất, công khai, minh bạch; phát triển nhà ở xã hội mới chỉ đáp ứng 48% so với mục tiêu đề ra; nguồn lực tài chính chưa hoàn thiện về các định chế tài chính, các chính sách khuyến khích phát triển nguồn vốn cho đầu tư các dự án bất động sản còn chưa đa dạng.

- Phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc¹¹⁶. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm; đa số doanh nghiệp và hợp tác xã nông nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao, việc sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa xác định cơ cấu và sản phẩm lợi thế phù hợp. Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền khá lớn; các vấn đề phát triển sản xuất, thu nhập, hạ tầng cơ sở, nhất là tình trạng môi trường nông thôn chưa chuyển biến rõ nét. Kết quả xây dựng nông

¹¹⁶ Như: (1) Biến đổi khí hậu. (2) Kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún. (3) Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu ổn định. (4) Trình độ lao động ngành nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã nâng lên, nhưng còn thấp so với yêu cầu.

thôn mới ở một số địa phương chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân.

- Công nghiệp chế biến NLTS, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển mạnh; tổn thất sau thu hoạch còn cao.

- Tình trạng lạm dụng phân bón, kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng lãng phí nước còn diễn ra, dẫn đến chi phí sản xuất cao, gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm và ô nhiễm môi trường.

- Cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, cạnh tranh quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chất lượng dịch vụ vẫn còn thấp, như dịch vụ phân phối, dịch vụ ngân hàng. Chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ còn chậm, xuất khẩu dịch vụ vẫn còn hạn chế, chưa khắc phục được thâm hụt trong cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ. Cơ cấu ngành dịch vụ chưa hợp lý, các ngành sử dụng tri thức, khoa học và công nghệ phát triển còn chậm... còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP và thấp hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Du lịch tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa được chú trọng, chưa có nhiều sản phẩm đa dạng và chưa bảo đảm tính bền vững.

- Cơ cấu của ngành dịch vụ còn thiên về khai thác các ngành dịch vụ theo phương pháp truyền thống. Các doanh nghiệp dịch vụ có quy mô còn nhỏ, chuyên môn hóa thấp; Việt Nam vẫn là nước nhập siêu dịch vụ.

- Việc quản lý thị trường thông qua hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, điều kiện kinh doanh chưa được thực hiện hiệu quả; đặc biệt việc quản lý các hoạt động buôn lậu, kinh doanh hàng giả, không rõ nguồn gốc chưa triệt để, lực lượng quản lý thị trường còn mỏng, gây bất lợi cho người tiêu dùng.

- Hạ tầng thương mại phát triển nhưng không đồng đều, tập trung chủ yếu tại thành phố, thị xã, thị trấn. Cơ sở hạ tầng và khung pháp lý cho hoạt động thương mại điện tử còn thiếu đồng bộ, thiếu kết nối, thiếu dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử như hóa đơn, chứng từ điện tử, hạ tầng thanh toán, hạ tầng logistic.

- Công tác nghiên cứu thị trường chưa được quan tâm đúng mức; chưa có cơ sở dữ liệu thị trường của các tổ chức trong nước và quốc tế cho nghiên cứu và định hướng thị trường.

- Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...); chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế; Quá trình chuyển đổi, xử lý các công nghệ mạng thế hệ cũ còn chậm. Vấn đề SIM rác chưa được giải quyết dứt điểm

3. Về cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm

- *Cơ cấu lại đầu tư công* chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được giải quyết triệt để. Giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, do nhiều nguyên nhân¹¹⁷. Còn có khoảng cách giữa chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam so với thông lệ tốt của quốc tế, đặc biệt ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư. Việc theo dõi, đánh giá các dự án sử dụng vốn đầu tư công chưa đồng bộ và chưa được coi trọng. Một số cơ quan trung ương và địa phương chưa thực sự vào cuộc, chưa kiên quyết trong chỉ đạo triển khai thực hiện dự án trên địa bàn,..., vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa cao. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp và chủ đầu tư trong quá trình liên thông giải quyết thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư còn chưa tốt.

- *Sắp xếp lại, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước* còn chậm tiến độ, chủ yếu tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng; hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực được giao. Một số khó khăn, vướng mắc về thể chế chậm được giải quyết, nhất là thể chế định giá đất đai, tài sản. Còn tình trạng các dự án kém hiệu quả chưa được xử lý kịp thời. Việc gắn cổ phần hóa với niêm yết trên thị trường chứng khoán chưa được chú trọng, ảnh hưởng đến tính công khai, minh bạch của thị trường. Việc cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ còn chậm, chưa triệt để; vẫn còn tình trạng chưa bảo đảm công khai, minh bạch trong việc định giá, mua bán tài sản của DNNN. Mô hình quản trị DNNN chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Việc thực hiện công bố thông tin còn mang tính hình thức dẫn tới không đủ thông tin khách quan về DNNN, khó thực hiện giám sát, tạo dư luận xã hội thiếu tích cực về tính minh bạch của DNNN.

- *Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng*, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém còn chậm, chi phí vốn còn cao. Quy mô và năng lực tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng nhỏ so với khu vực, năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh

¹¹⁷ Cụ thể như: Công tác phê duyệt chủ trương đầu tư dự án không phù hợp với quy hoạch hoặc không rõ nguồn vốn mà chỉ ghi chung chung là Ngân sách Nhà nước; còn trường hợp phê duyệt dự án khi chưa đủ điều kiện, chưa phù hợp với chủ trương đầu tư,... Một số dự án quyết định đầu tư khi chưa xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, từng loại nguồn vốn; chưa kịp thời phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án khi dự án đã quá thời hạn thực hiện; phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư không phù hợp với quy định. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự toán còn một số sai sót như: áp dụng định mức, đơn giá không đúng quy định, khối lượng dự toán không đúng so với thiết kế được phê duyệt, trùng lặp về khối lượng,... Công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu còn sai sót trong việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất,... Công tác giao kế hoạch chậm, chưa phù hợp với yêu cầu tiến độ các dự án do việc chấp hành các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch ở một số bộ, ngành, địa phương chưa nghiêm, dẫn đến phải bổ sung, sửa đổi phương án phân bổ vốn nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ giao kế hoạch đầu tư phát triển. Chất lượng chuẩn bị dự án chưa tốt. Một số dự án được bố trí kế hoạch, nhưng đến hết thời hạn quy định vẫn không thực hiện và giải ngân hết số vốn kế hoạch được giao, phải kéo dài thời gian thanh toán sang năm sau. Đối với các dự án ODA do có sự khác biệt về quy trình thủ tục giữa Việt Nam và nhà tài trợ, thiếu vốn đối ứng, năng lực ban quản lý dự án hạn chế... là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân vốn. Chế độ báo cáo, nhất là báo cáo kết quả thực hiện, giải ngân của một số bộ, ngành trung ương, địa phương chưa được thực hiện nghiêm túc, nên chất lượng tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư của các bộ, ngành trung ương địa phương còn nhiều hạn chế.

tài chính còn hạn chế. Tiến độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm.

- *Công tác đổi mới hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập* còn chậm. Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập còn lớn, hiệu quả chưa cao. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn hình thức, có phần thiếu minh bạch; việc chuyển đổi từ phí sang giá và lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời.

4. Về doanh nghiệp, môi trường kinh doanh

- Tỷ trọng đóng góp của kinh tế tư nhân vào GDP không thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016-2020 và vẫn nhờ vào bộ phận kinh tế cá thể, chủ yếu trong các ngành, lĩnh vực thương mại, dịch vụ; vai trò của kinh tế tư nhân các ngành, lĩnh vực sản xuất vật chất còn mờ nhạt.

- Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp khu vực tư nhân chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng và liên kết khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Doanh nghiệp Việt Nam thiếu vắng lực lượng doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, có tầm quốc tế¹¹⁸. Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô lớn chưa được chú trọng.

- Môi trường kinh doanh vẫn còn rào cản, tạo gánh nặng chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Chất lượng môi trường kinh doanh được cải thiện, nhưng còn ít và chậm, trong khi các nền kinh tế khác cải cách nhanh và mạnh mẽ hơn.

- Điều kiện kinh doanh vẫn là trở ngại lớn, còn nhiều điều kiện gây khó khăn cho doanh nghiệp trong khi có hiệu quả quản lý nhà nước của các điều kiện đặt ra không cao. Công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có chuyển biến, nhưng còn chậm và không đồng đều.

- Về năng lực cạnh tranh, Việt Nam vẫn đứng thứ hạng thấp so với các quốc gia trong khu vực (đứng thứ 7 trong ASEAN), còn cách xa so với Thái Lan, Malaysia và Singapore. Mục tiêu vào nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN còn nhiều thách thức.

5. Về thực hiện các đột phá chiến lược

- Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, nhất là thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học, công nghệ. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, không ổn định, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, quy hoạch, đất đai, môi trường. Vẫn còn các điều kiện đầu tư kinh doanh bất hợp lý, ban hành giấy phép con trái quy định. Thiếu cơ chế,

¹¹⁸ Tính đến ngày 22/01/2020, trên cả 3 sàn HoSE, HNX, Upcom có tổng cộng 31 doanh nghiệp có vốn hóa trên 01 tỷ USD, trong đó có 08 doanh nghiệp là các ngân hàng.

chính sách thí điểm các mô hình phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số, Internet và không gian mạng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại chưa đạt yêu cầu. Các dự án, công trình giao thông khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 rất ít so với yêu cầu, quy hoạch phát triển¹¹⁹, bao gồm các dự án sử dụng vốn NSNN và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Nhiều dự án hạ tầng giao thông còn chậm tiến độ¹²⁰. Vận tải hàng hoá trong nước chủ yếu là đường bộ, chi phí logistics còn ở mức cao. Đầu tư mới tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đường bộ, chưa quan tâm đúng mức đến đường sắt, đường thủy, thiếu các cảng biển, cảng đường sông hiện đại để phát triển kinh tế và du lịch. Chất lượng dịch vụ vận tải đường sắt, đường thủy nội địa còn thấp.

- Hạ tầng hàng không đã được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và du lịch, một số sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng... đều đã quá tải. Thị phần vận tải chưa hợp lý, số lượng doanh nghiệp vận tải, dịch vụ logistics có đủ năng lực dẫn dắt thị trường và cạnh tranh quốc tế còn ít. Hạ tầng năng lượng còn thiếu tính đồng bộ, một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, việc phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn có những bất cập. Kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có cơ chế để tư nhân tham gia đầu tư phát triển truyền tải. Công tác phát triển thị trường cạnh tranh của ngành điện còn chậm.

- Phát triển không đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị. Số lượng các đô thị nhỏ nhiều. Năng lực hệ thống hạ tầng đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tốc độ gia tăng dân số đô thị, nhất là về giao thông, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải... Thiếu kết cấu giao thông đồng bộ kết nối đô thị và nông thôn, giữa trung tâm và các khu vực mở rộng ven đô. Phát triển nhà ở xã hội chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Liên kết phát triển vùng còn lỏng lẻo. Việc kết nối giao thông của các tỉnh trong vùng vẫn còn khó khăn. Khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền còn lớn. Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Chưa xây dựng được thương cảng quốc tế và tập đoàn kinh tế biển mạnh tầm cỡ khu vực.

- Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa quan tâm đúng mức đến kỹ năng xã hội, kỹ năng sống và khả năng tự học, kỹ năng sáng tạo... Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm; hệ thống trường lớp phân bổ chưa hợp lý, một số nơi còn thiếu, xuống cấp. Cơ sở hạ tầng đại học ít được đầu tư, nhất là các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành... Việc

¹¹⁹ Việc hoàn thành 2.000 km đường bộ cao tốc chậm khoảng 2 năm so với mục tiêu đề ra; chưa có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; phát triển đường sắt còn chưa được quan tâm bố trí vốn, các dự án đường sắt đô thị triển khai chậm.

¹²⁰ Như: cao tốc Bến Lức - Long Thành, La Sơn - Tuy Loan, Trung Lương - Mỹ Thuận; các dự án đường sắt đô thị: Cát Linh - Hà Đông, Nhổn - Ga Hà Nội, Bến Thành - Suối Tiên.

đào tạo một số ngành nghề đặc thù còn khó khăn; chưa có cơ chế đặt hàng đào tạo đối với một số ngành, lĩnh vực, đối tượng. Công tác liên kết với các đơn vị sử dụng nhân lực vẫn mang tính độc lập giữa cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng, chưa mang tính chiến lược.

- Vẫn còn khoảng cách giữa giáo dục ở vùng thành thị và nông thôn đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Tình trạng thừa thiếu giáo viên cục bộ vẫn chưa được giải quyết dứt điểm ở các cấp học phổ thông.

- Hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, thiếu chính sách và cơ chế khuyến khích mạnh để tăng cường nguồn đầu tư xã hội cho phát triển giáo dục. Chậm hình thành hệ thống quy chuẩn và hệ thống đánh giá độc lập, cũng như bộ chỉ số đánh giá sự phát triển giáo dục và đào tạo quốc gia cũng như giáo dục và đào tạo địa phương.

- Chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tuy có phát triển về số lượng nhưng chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Công tác quy hoạch cán bộ giáo dục nói chung, giáo viên theo cơ cấu ngành, nghề đào tạo ở nhiều cơ sở giáo dục, nhiều địa phương chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội đất nước và địa phương.

- Công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, chưa huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục. Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự là động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Năng suất lao động vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực¹²¹ và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng¹²². Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả. Chưa có cơ chế cho phép nhà nước hỗ trợ trực tiếp tài chính cho doanh nghiệp và phát triển các nghiên cứu cơ bản. Các doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo khó có khả năng tiếp cận các nguồn vốn với chi phí hợp lý từ phía các ngân hàng thương mại. Quy mô thị trường quỹ đầu tư mạo hiểm còn nhỏ và phân mảnh.

- Thị trường khoa học và công nghệ phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Các hoạt động nghiên cứu khoa học mới tập trung vào các trung tâm, viện nghiên cứu, các nhà khoa học, chưa có cơ chế để phát huy tính sáng tạo và khả năng nghiên cứu khoa học trong nhân dân. Doanh nghiệp chưa thực sự là trung tâm, đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo.

¹²¹ Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2019 đạt 11.970 USD, chỉ bằng 7,9% năng suất lao động của Xin-ga-po; 19,5% của Ma-lai-xi-a; 38,4% của Thái Lan; 47,1% của In-đô-nê-xi-a và bằng 58,6% của Phi-líp-pin.

¹²² Chênh lệch năng suất lao động (tính theo PPP 2011) của Việt Nam so với Xin-ga-po tăng từ 29,4 nghìn USD năm 2015 lên 139,6 nghìn USD năm 2019; tương tự với Ma-lai-xi-a từ 44,7 nghìn USD lên 49,3 nghìn USD; Thái Lan từ 17,6 nghìn USD lên 19,2 nghìn USD; In-đô-nê-xi-a từ 13,0 nghìn USD lên 13,4 nghìn USD; Phi-líp-pin từ 7,2 nghìn USD lên 8,5 nghìn USD.

- Một số quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa đồng bộ với các quy định pháp luật của các lĩnh vực liên quan, đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư, tài chính. Cơ chế góp vốn bằng kết quả nghiên cứu do NSNN tài trợ vẫn gặp nhiều khó khăn, làm hạn chế việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế. Một số ưu đãi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ chưa được hướng dẫn cụ thể trong pháp luật chuyên ngành.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất nông nghiệp, chế biến, bảo quản còn hạn chế; hoạt động nghiên cứu triển khai mới chỉ tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp. Việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia còn hạn chế; sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu và đầu tư sản xuất chưa đạt được như kỳ vọng.

6. Về thực hiện một số cân đối lớn

- *Thu ngân sách nhà nước* chưa bền vững, còn dựa vào các khoản thu từ vốn và thu từ đất đai có tính chất một lần, vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương chưa được phát huy¹²³. Chính sách thu chưa bao quát hết các nguồn thu, trong khi ưu đãi dàn trải, công tác quản lý thu chưa theo kịp tình hình thực tế dẫn tới thất thu, đặc biệt là từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Rủi ro cao đối với các khoản nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

- *Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, quản lý ngân sách nhà nước và đầu tư* được đẩy mạnh nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, thiếu các cơ chế giám sát hiệu quả. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (bảo đảm trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng...), chưa có quy định đầy đủ phân định chi đầu tư và chi thường xuyên, gây ra lúng túng trong quản lý và sử dụng NSNN. Công tác quản lý tài chính, tài sản công, đất đai ở một số cơ quan, đơn vị còn kém hiệu quả.

- *Xuất khẩu* tăng trưởng nhanh nhưng thiếu bền vững, dễ bị tổn thương và vẫn phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài¹²⁴. Phần lớn các mặt hàng nông sản xuất khẩu đều chưa xây dựng được thương hiệu riêng, ổn định và vững chắc. *Về nhập khẩu*, tỷ trọng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu, nhóm hàng tiêu dùng có xu hướng tăng; nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng chủ yếu nhập khẩu từ các khu vực thị trường công nghệ thấp của Châu Á.

- Chuyên dịch cơ cấu thị trường chưa đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược. Thị trường châu Á vẫn chiếm tỷ trọng cao trong khi tỷ trọng thị trường châu Âu, châu Đại Dương, châu Phi thấp hơn mục tiêu. Mức độ đa dạng hóa thị trường chưa cao.

¹²³ Số thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh có xu hướng giảm từ 68,3% giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 62,3% giai đoạn 2016 - 2018 do thực hiện giảm nghĩa vụ thu. Dư địa tăng thu NSNN ngày càng hạn chế, số vượt thu ngân sách những năm gần đây chủ yếu là các khoản thu thuộc nguồn thu ngân sách địa phương và mang tính chất một lần (các khoản thu nhà, đất tăng).

¹²⁴ Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu dao động ở mức 70,6% (năm 2015) và 68,8% (năm 2019).

- Năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của các mặt hàng xuất khẩu thấp, chủ yếu xuất khẩu những ngành thâm dụng tài nguyên và lao động lớn, giá trị gia tăng thấp như dệt may, da giày, đồ gỗ...; vẫn còn tình trạng sản phẩm xuất khẩu bị trả về do không đạt chỉ tiêu an toàn thực phẩm, ảnh hưởng tới hình ảnh và thương hiệu quốc gia.

7. Về huy động nguồn vốn đầu tư phát triển

- Chất lượng vốn đầu tư nước ngoài chưa cao, các dự án đầu tư chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chủ yếu là gia công, công nghiệp nhẹ, quy mô dự án trung bình và nhỏ. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chưa tương xứng với năng lực, lợi thế và những ưu đãi dành cho những khu vực này. Tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng vốn đầu tư đăng ký chưa cao.

- Đầu tư nước ngoài mất cân đối giữa các địa phương, tập trung chủ yếu tại các vùng có điều kiện thuận lợi như vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng dẫn đến sự quá tải về hạ tầng và phát triển không đồng đều giữa các vùng.

- Đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào một số ít thị trường, chủ yếu là một số nước Châu Á (chiếm 82,7% tổng vốn đăng ký); Châu Mỹ 7,8% và Châu Âu chỉ chiếm 5,6%, còn ít so với vốn đầu tư của các quốc gia này trên thế giới và vào các nước ASEAN.

- Liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài với các khu vực khác của nền kinh tế thiếu chặt chẽ, hiệu ứng lan tỏa về năng suất và công nghệ chưa cao. Mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút đầu tư nước ngoài chưa đạt được như kỳ vọng. Tỷ lệ các dự án FDI công nghệ cao thấp và việc thực hiện chuyển giao công nghệ ít.

- Vẫn còn những hiện tượng chuyển giá, hiện tượng đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng” diễn ra ở một số địa phương, hiện tượng một số doanh nghiệp ĐTNN sử dụng vốn chủ sở hữu thấp (“vốn mòng”), một số doanh nghiệp vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng.

- Việc phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế chưa được chú trọng đúng mức. Các khu công nghiệp chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển.

- Việc thu hút đầu tư tư nhân vào các dự án PPP còn nhiều khó khăn.

8. Về thực hiện các mục tiêu văn hóa, xã hội

- Cơ cấu dân số đã bước vào giai đoạn già hoá; chênh lệch chỉ số sức khỏe giữa các vùng, miền còn lớn; tầm vóc và thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện; mất cân bằng giới tính khi sinh còn ở mức cao; sắp xếp, bố trí dân cư chưa hợp lý, di dân tự phát diễn biến phức tạp. Vẫn còn tâm lý trọng nam khinh nữ, áp dụng công nghệ trong lựa chọn giới tính. Số lượng người cao tuổi ngày càng tăng, tuy nhiên việc chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là tại cộng đồng còn hạn chế.

- Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đang có xu hướng tăng lên, nhưng tuổi thọ khỏe mạnh của người cao tuổi còn thấp. Trong khi đó dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chưa đáp ứng được nhu cầu. Mức trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi còn thấp. Số lượng người cao tuổi được chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội còn ít.

- Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo vùng dân tộc thiểu số cao gấp 3,5 lần bình quân cả nước. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, bằng 17,82% tổng số hộ thoát nghèo. Chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- Chất lượng việc làm còn thấp. Tỷ lệ người lao động làm các công việc không ổn định còn nhiều. Một bộ phận sinh viên sau tốt nghiệp khó tìm được việc làm, tỷ lệ lao động khu vực phi chính thức còn cao. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa thực sự bền vững, còn bất cập, nguy cơ tái nghèo còn cao. Các thiết chế, cơ chế hỗ trợ phát triển thị trường lao động, quan hệ lao động hiệu quả còn thấp.

- Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các tuyến và giữa các vùng, miền. Vẫn còn tình trạng quá tải ở một số bệnh viện trung ương và thành phố lớn. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế một số nơi thiếu, chưa đạt tiêu chuẩn. Phân bổ nhân lực y tế chưa hợp lý giữa các vùng, các tuyến; chất lượng nguồn nhân lực còn yếu ở tuyến y tế cơ sở; ý thức của một bộ phận cán bộ chưa tốt. Công nghiệp dược, thiết bị y tế chưa phát triển đáp ứng yêu cầu; hiện tượng sử dụng thuốc chưa hợp lý còn xảy ra, bán thuốc không theo kê đơn còn diễn ra phổ biến.

- Trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp của thanh niên vẫn chưa đáp ứng được sự phát triển và yêu cầu của thị trường lao động. Tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trong thanh niên, người chưa thành niên có xu hướng tăng cả về số lượng và tính chất nghiêm trọng. Bạo lực giới và bạo lực gia đình vẫn còn diễn ra khá phổ biến với nhiều biểu hiện, diễn biến phức tạp. Nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác bình đẳng giới.

- Việc báo chí, tình trạng thông tin không đúng với tôn chỉ, mục đích, không đúng nội dung quy định trong giấy phép vẫn chậm được khắc phục. Thông tin sai sự thật, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân xảy ra nhiều ở báo in và báo điện tử. Công tác thông tin cơ sở cơ bản vẫn thực hiện theo cách truyền thống, chủ yếu thông tin một chiều từ trên xuống, chưa có sự tiếp nhận thông tin phản hồi của người dân ở cơ sở.

- Hiện trạng phát triển dịch vụ an toàn thông tin mạng của Việt Nam so với các nước trên thế giới tại thời điểm hiện tại nằm ở từ dưới trung bình đến mức trung bình của thế giới¹²⁵. Nhận thức của xã hội, cơ quan, doanh nghiệp về công tác đảm bảo an toàn thông tin còn thiếu và yếu. Tỷ lệ lây nhiễm phần mềm độc

¹²⁵ Đánh giá dựa trên các bộ chỉ số, bảng xếp hạng an toàn thông tin như Global Cybersecurity Index - GCI.

hại còn cao, nguy cơ bị đánh cắp, lộ lọt thông tin. Nhân lực an toàn thông tin chưa đáp ứng được cả về số lượng lẫn chất lượng.

- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử tại các cơ quan nhà nước chưa đồng bộ, tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp. Xếp hạng về Chính phủ điện tử của Việt Nam theo đánh giá của Liên Hiệp Quốc còn thấp, đứng thứ sáu trong ASEAN. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin nền tảng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử còn chậm, làm chậm phát triển chính quyền điện tử, chính phủ điện tử.

- Hiện tượng đạo đức, văn hoá xã hội xuống cấp trong gia đình, học đường và xã hội gây bức xúc trong xã hội. An toàn xã hội như an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm,... còn một số bất cập gây bức xúc. Bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em có nơi còn nhiều bất cập, chưa quan tâm đúng mức đến các đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền còn khoảng cách lớn. Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn cao nhất, giảm nghèo thiếu bền vững¹²⁶. Ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số tỷ lệ bỏ học, tái mù chữ còn cao, việc dạy tiếng dân tộc chưa được chú trọng. Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số như di cư tự do, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... chưa được giải quyết hiệu quả. Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn. Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng có mặt còn hạn chế. Có hiện tượng thương mại hoá các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở một số nơi. Quản lý thông tin, báo chí, nhất là thông tin mạng Internet trong nhiều trường hợp chưa chủ động.

- Khai thác tài nguyên thiếu bền vững, hiệu quả quản lý, sử dụng chưa cao, chưa theo nguyên tắc thị trường, nhất là đất đai. Chất lượng không khí ở các đô thị giảm; rác thải ở khu vực nông thôn, ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, các nhà máy sản xuất công nghiệp gia tăng. Chưa có cơ chế thúc đẩy việc giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải một cách hiệu quả. Tình trạng khắc phục ảnh hưởng của xâm nhập mặn, phèn hoá, sạt lở bờ sông, bờ biển xảy ra nghiêm trọng ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung còn chậm. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép ở một số nơi ngăn chặn chưa hiệu quả. Xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản chưa được khắc phục.

9. Về hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng, lãng phí

- Bộ máy nhà nước ở một số nơi còn cồng kềnh; sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế còn nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; năng lực của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; trong khi sự phối

¹²⁶ Trong khi tỉ lệ dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,6% dân số cả nước nhưng tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số tính trên tổng số hộ nghèo cả nước năm 2015 là 45,2%, năm 2016 là 48,2%, năm 2017 là 52,6% và năm 2018 là 55,2%.

hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ đã làm giảm hiệu lực, hiệu quả của việc phân cấp; việc công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình còn hạn chế. Vẫn còn tình trạng lợi ích cục bộ, sách nhiễu người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Việc chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công thuộc ngành, lĩnh vực Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp và các tổ chức xã hội đảm nhiệm còn chậm triển khai. Liên thông trong giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai và nhiều thủ tục khác chưa thông suốt, hiệu quả; số lượng giấy tờ khi xin giấy phép và làm thủ tục kiểm tra chuyên ngành vẫn còn lớn. Quản lý xã hội còn một số hạn chế, chưa bảo đảm tính đồng bộ.

- Thực hiện đổi mới lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan nhà nước chưa đi vào thực chất. Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, hạ tầng công nghệ thông tin nền tảng phục vụ phát triển chính quyền điện tử còn chậm; bảo mật, an toàn, an ninh thông tin chưa cao; ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai chưa hiệu quả; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn rất thấp. Giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách hiệu quả chưa cao.

- Thực thi pháp luật trong một số lĩnh vực chưa hiệu quả, chấp hành pháp luật có nơi chưa nghiêm, việc giám sát chưa chặt chẽ, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao. Tham nhũng, lãng phí ở một số nơi còn rất nghiêm trọng. Hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra còn chồng chéo. Khiếu kiện về đất đai vẫn còn phức tạp, kéo dài ở một số địa phương, chưa được giải quyết dứt điểm, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

10. Về quốc phòng, an ninh và đối ngoại

- Kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Một số địa phương còn dễ xảy ra hiện tượng người nước ngoài đứng sau các nhà đầu tư Việt Nam để đầu tư vào các khu vực trọng yếu, địa bàn chiến lược ảnh hưởng không tốt đến công tác bảo đảm an ninh, an toàn của khu vực. Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ một số địa phương chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ phát triển kinh tế. Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng còn hạn chế, khó khăn.

- Tình trạng di dân tự phát, tội phạm, tệ nạn xã hội, an ninh, trật tự ở một số địa bàn chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ. Một số vụ việc chưa được phát hiện kịp thời; xử lý, giải quyết ở giai đoạn đầu có nơi còn lúng túng. Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ma túy có vũ trang diễn biến phức tạp; phòng, chống cháy nổ, cứu hộ, cứu nạn có lúc, có nơi chưa kịp thời, còn dễ xảy ra nhiều vụ cháy nổ gây hậu quả nghiêm trọng.

- Hội nhập quốc tế chưa được triển khai đồng đều, hiệu quả tổng hợp chưa cao. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chưa cao; năng lực hội nhập quốc tế chậm

cải thiện. Chưa khai thác hết và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của những thành công

1.1. Nguyên nhân khách quan

Giai đoạn 2016-2019, kinh tế thế giới mặc dù có nhiều khó khăn, bất ổn, nhưng nhìn chung phục hồi và tăng trưởng vẫn là xu hướng chủ đạo. Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam tiếp tục phát triển năng động, nhận được sự quan tâm lớn của các đối tác trong và ngoài khu vực. Mặc dù chủ nghĩa bảo hộ gia tăng nhưng toàn cầu hóa vẫn được thúc đẩy mạnh mẽ, do đó việc tích cực hội nhập và thúc đẩy tự do hóa thương mại đã mang lại nhiều cơ hội về xuất khẩu và đầu tư cho Việt Nam.

1.2. Nguyên nhân chủ quan

- Sự quyết tâm và nỗ lực của cả hệ thống chính trị và xã hội. Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các cơ quan điều hành kinh tế đã nhận thức, dự báo, đánh giá tương đối sát tình hình, diễn biến thực tế để có các biện pháp, giải pháp phù hợp. Các mục tiêu điều chỉnh kinh tế vĩ mô được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế ở từng giai đoạn

- Sự tập trung, quyết liệt của toàn bộ hệ thống chính trị về phát triển kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đã tạo ra sự thống nhất về chủ trương, đường lối về phát triển đất nước;

- Nhận thức về mục tiêu phát triển đã có sự thay đổi, nhận thức về yêu cầu thay đổi mô hình tăng trưởng rõ rệt hơn. Các biện pháp tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững bắt đầu được thực hiện và mang lại kết quả nhất định.

- Việt Nam đang ngày càng hội nhập một cách sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu với việc đàm phán, ký kết và thông qua một loạt các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, KVFTA, FTA với liên minh kinh tế Á - Âu) đã tạo lập các điều kiện quan trọng trong việc đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất, xuất khẩu toàn cầu và mang đến các cơ hội về phát triển thương mại, thu hút đầu tư, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, cải cách thể chế...

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng; độ mở của nền kinh tế lớn trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường gây khó khăn, hạn chế cho khả năng nắm bắt, phân tích, dự báo, khả năng cạnh tranh và tính tự chủ. Nhiều vấn đề quan trọng trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình

tăng trưởng là những vấn đề phức tạp, đòi hỏi thực hiện trong dài hạn. Những yếu tố bất thường xảy ra như dịch bệnh (như đại dịch Covid-19), thiên tai, biến đổi khí hậu (hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, với cường độ và ảnh hưởng ngày càng mạnh),...

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Về nhận thức: Nhận thức một số vấn đề về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa sâu sắc, thống nhất, nhất là quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, sở hữu đất đai, phân bổ nguồn lực, vai trò của doanh nghiệp nhà nước, kinh tế tập thể, hợp tác xã, tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập,... Tư duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ì còn lớn. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức suy thoái đạo đức, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ. Chưa thống nhất trong nhận thức và hành động về hệ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và về việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường.

Về cơ chế, chính sách: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cơ chế, chính sách triển khai thực hiện còn thiếu, chưa đồng bộ, chồng chéo, chậm được sửa đổi, chưa phù hợp với yêu cầu phát triển. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa Trung ương và địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội chưa hiệu quả.

Về tổ chức triển khai: Công tác chỉ đạo, điều hành một số mặt còn lúng túng, phản ứng chính sách có mặt còn chậm; phương thức lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội trong thực tiễn nhiều nơi, nhiều lĩnh vực chưa thật phù hợp, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; còn có biểu hiện "tư duy nhiệm kỳ", "lợi ích nhóm". Công tác triển khai và phối hợp giữa các ngành, các cấp trong nhiều trường hợp còn chưa quyết liệt, thiếu đồng bộ, vẫn còn tình trạng đùn đẩy, né tránh dẫn đến việc thống nhất, đồng thuận trong giải quyết các vụ việc chưa cao. Chưa có sự gắn kết giữa công tác lập, xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực với yêu cầu về bảo đảm cân đối nguồn lực để thực hiện. Chất lượng của các loại quy hoạch còn thấp, tính dự báo còn hạn chế, thiếu tính liên kết, đồng bộ gây lãng phí và kém hiệu quả đầu tư đối với một số dự án hạ tầng, ảnh hưởng đến việc hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ; công tác dự báo còn yếu, nhất là dự báo về thị trường và giá cả. Công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá và tổng kết thực tiễn chưa được tiến hành một cách căn cơ, bài bản, thiết thực và kịp thời. Công tác chọn lọc, bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch còn thiếu sót, công tác xử phạt cán bộ chưa nghiêm cũng như biểu dương, khen thưởng những gương người tốt, việc tốt chưa kịp thời. Việc đánh giá và quản lý cán bộ còn bất cập. Công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc thực hiện trong thực thi công vụ ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa nghiêm, nhất là ở cấp cơ sở. Thiếu nhân lực có trình độ kỹ thuật cao cũng như kỹ năng quản lý tốt về công nghệ thông tin ở cả cấp trung ương và địa phương.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Một là, bảo đảm chủ quyền quốc gia, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, môi trường hoà bình, tạo thuận lợi cho phát triển đất nước.

Hai là, giải quyết tốt các mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững, tăng trưởng và kiên trì ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế... Phải kịp thời đổi mới tư duy và hành động, thực hiện tốt công tác dự báo, đảm bảo đánh giá đúng, đầy đủ, kịp thời, chủ động thích ứng với những biến động khó lường của thế giới; phát huy tối đa và kết hợp chặt chẽ các nguồn lực, trong đó nội lực là quyết định.

Ba là, thể chế pháp luật được xây dựng đầy đủ, đồng bộ với tư duy mới, phù hợp với thực tiễn và tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả; cải cách bộ máy chính quyền các cấp, xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động là nền tảng. Coi trọng tính cân đối, hiệu quả trong tất cả các khâu huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Phải coi trọng đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội.

Bốn là, lấy con người là trung tâm phát triển và chia sẻ những thành quả đạt được của quá trình phát triển kinh tế. Phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc, khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, khát vọng phát triển và sức mạnh của nhân dân. Thực tế qua thời gian chống dịch bệnh Covid-19, muốn thành công phải khơi dậy được tinh thần đoàn kết, nhân ái của nhân dân cả nước, cộng đồng doanh nghiệp, cùng chung tay hành động, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng và phát huy mạnh mẽ thể trận lòng dân, an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân và các giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc.

Năm là, xác định giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là nền tảng quan trọng và là động lực chủ yếu trong phát triển đất nước để bắt kịp sự phát triển của khu vực và thế giới, tránh nguy cơ tụt hậu.

V. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

Mặc dù trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 còn nhiều khó khăn, thách thức, nhiều yếu tố bất định; nhưng nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta đã *đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật*, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì, phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội. Trong tổng số 21 chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 142/2016/QH13, hiện nay, chưa có thông tin, số liệu của 03 chỉ tiêu. Trong tổng số 18 chỉ tiêu đã có đánh giá sơ bộ thì có 14/18 chỉ tiêu đạt và vượt; có 04 chỉ tiêu không đạt (gồm: tốc độ tăng trưởng kinh tế, GDP bình quân đầu người, tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị). Nguyên nhân chủ yếu của những chỉ tiêu không đạt là tác động của đại dịch Covid-19.

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục gia tăng và đạt mức cao trong hai năm gần cuối nhiệm kỳ trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực gặp nhiều khó khăn. Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định vững chắc, lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; bội chi và nợ công giảm so với giai đoạn trước, cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư. Các cân đối lớn của nền kinh tế về tích lũy - tiêu dùng, tiết kiệm - đầu tư, năng lượng, lương thực, lao động - việc làm,... tiếp tục được bảo đảm, góp phần củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô, mức độ chống chịu của nền kinh tế được cải thiện đáng kể.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 2016-2019 đạt khá cao, ở mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm 2016-2020 ước đạt khoảng 5,8%¹²⁷ và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Trong đó, khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 của khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt khoảng 7,23% và của khu vực dịch vụ đạt khoảng 6,09%; tỷ trọng cả khu vực công nghiệp và dịch vụ (bao gồm cả xây dựng) theo giá cơ bản trong GDP tăng từ mức 73% năm 2015 lên khoảng 75,5% năm 2020¹²⁸. Quy mô GDP tiếp tục được mở rộng, đến năm 2020 ước đạt khoảng 269 tỷ USD, tăng 1,4 lần so với năm 2015; GDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt khoảng 2.750 USD/người, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015.

2. Chất lượng tăng trưởng được nâng lên, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, năng suất lao động được cải thiện rõ nét, thực hiện 3 đột phá chiến lược đạt một số kết quả tích cực. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước khá căn bản, cân đối trên mọi lĩnh vực, không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mà còn đảm bảo xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, chủ động hội nhập quốc tế. Huy động vốn đầu tư phát triển và hiệu quả sử dụng được nâng lên. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên rõ rệt.

3. Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng. Giải quyết việc làm được quan tâm và thất nghiệp giảm. Thực hiện tốt các chính sách người có công, an sinh xã hội được bảo đảm, phúc lợi xã hội và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được nâng lên.

4. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; tăng cường công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 được triển khai tích cực. Các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm môi trường ngày càng được chú trọng hơn và đạt một số kết quả.

¹²⁷ Năm 2020, dự kiến tăng trưởng GDP khoảng 2%.

¹²⁸ Nếu tính theo giá sản xuất, tỷ trọng cả khu vực công nghiệp và dịch vụ (bao gồm cả xây dựng và thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng từ mức 82,6% năm 2015 lên khoảng trên 85,1% năm 2020, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra (85%).

5. Cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt, tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước được kiện toàn, tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu. Công cuộc cải cách tư pháp đã được thực hiện khá đồng bộ, kịp thời, thúc đẩy sự ra đời của một số nghề luật mới đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội; nhiều hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp đã được xã hội hóa mạnh mẽ đạt kết quả tích cực; công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp ngày càng được mở rộng, từng bước đi vào chiều sâu, phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Xử lý nghiêm nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng, xã hội quan tâm, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

7. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; kiên quyết, kiên trì bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. An ninh chính trị, an toàn xã hội được bảo đảm, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

8. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, thực chất hơn. Quan hệ với các đối tác tiếp tục được mở rộng, thiết thực và hiệu quả; ký kết và triển khai nhiều hiệp định thương mại tự do. Vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu tính bền vững. Tăng trưởng kinh tế thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra, chưa thu hẹp được khoảng cách và bắt kịp các nước trong khu vực. Năng suất chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, chưa thực sự dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có những bứt phá lớn. Mô hình tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài; chưa quan tâm đúng mức đến chuỗi giá trị và cung ứng trong nước. Văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường một số mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Quản lý, phát triển xã hội còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Một số biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống, văn hoá ứng xử và những vụ việc bạo lực gia đình, bạo hành trẻ em gây bức xúc xã hội. Chênh lệch giàu - nghèo có xu hướng gia tăng, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn. Quản lý nhà nước về văn hoá, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, thông tin truyền thông nhiều mặt còn bất cập. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là tại các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông. Hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội một số mặt còn hạn chế, bất cập. Năng lực, phẩm chất, ý thức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức

chưa cao; còn tình trạng nhiễu, tham nhiễu vặt, gây bức xúc cho người dân, doanh nghiệp. Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức; tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp. Chưa tận dụng, khai thác tốt những cơ hội và điều kiện thuận lợi trong hội nhập quốc tế.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Ủy ban Kinh tế của Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên (80b);
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị (d/s kèm theo);
- Lưu: VT, Vụ TH.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BIỂU 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 142/2016/QH13 CỦA QUỐC HỘI

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
I	VỀ KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm	%	5,91	6,5-7	6,21	6,81	7,08	7,02	Khoảng 2	Khoảng 5,8	Không đạt	
2	GDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	USD	2.097	3.200-3.500	2022	2.373	2.570	2715	2.750	2.750	Không đạt	
3	Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đến năm cuối kỳ	%	82,61	85	83,28	84,29	85,11	86,08	84,88	84,75	Đạt	
	Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP đến năm cuối kỳ (theo giá cơ bản)	%	72,98		73,64	74,66	75,35	76,13	75,43	75,13		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm so với GDP	%	31,7	32-34	33,0	33,4	33,5	33,9	33,4	33,5	Đạt	
5	Bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%		dưới 4								Hiện chưa có số liệu
6	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng	%	33,58	30-35	44,87	46,09	44,76	47,71	37,48	45,21	Đạt	
7	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm	%	4,27	5,0	5,74	6,09	5,94	6,28	4,93	5,8	Đạt	
8	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân	%		1-1,5								Đang tính toán, dự kiến cuối tháng 10 mới có thông tin
9	Tỷ lệ đô thị hóa đến năm cuối kỳ	%	35,7	38-40	36,6	37,5	38,4	39,2	39,3	39,3	Đạt	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
II	VỀ XÃ HỘI											
1	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ ¹²⁹	%	43,6	40	41,6	40,0	37,6	34,5	34	34	Đạt	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm cuối kỳ	%		65-70	53,6	56,8	58,6	62,0	64,5	64,5	Không đạt	
	- Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%		25	21,39	22,5	23,0	24,0	24,5	24,5	Không đạt	
3	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm cuối kỳ ¹³⁰	%	3,56	dưới 4	3,21	3,17	3,10	3,11	4,39	4,39	Không đạt	
4	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	8,0	9-10	8,6	8,6	8,7	8,9	9,0	9,0	Đạt	
5	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	24	26,5	25	25,7	26,5	27,5	28	28	Vượt	
6	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm cuối kỳ	%	76,5	80	81,9	86,4	88,6	89,3	90,7	90,7	Vượt	
7	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân trên năm	%		1-1,5	1,65	1,53	1,35	1,48	1-1,5	>1,4	Đạt	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG											
1	Tỷ lệ được sử dụng nước sạch đến năm cuối kỳ của dân cư thành thị	%		95								Hiện Bộ theo dõi đô thị không tổng hợp số liệu liên quan đến chỉ tiêu này mà có chỉ tiêu tương tự

¹²⁹ Cách gọi khác là Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động có việc làm đến năm cuối kỳ.

¹³⁰ Cách gọi khác là Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị đến năm cuối kỳ.

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
	<i>Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i>	%		90	83,5	84,5	86	88	90	90	Đạt	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nguồn nước ăn uống hợp vệ sinh đến năm cuối kỳ	%	86,2	90	86,5	87,5	88,5	89	90,5	90,5	Đạt	
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đến năm cuối kỳ	%		85	80,5	81	82,5	84	85	85	Đạt	
4	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm cuối kỳ	%		95-100					42			Hiện chưa có thông tin, số liệu
5	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%	40,84	42	41,19	41,45	41,65	41,89	42	42	Đạt	

BIỂU 2

CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
I	VỀ TÍCH LŨY - TIÊU DÙNG											
A	Nguồn											
1	GDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng	17.740,3		4.502,7	5006,0	5542,3	6037,3	6299,7	27388,1		
2	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (FOB)	Nghìn tỷ đồng	14.730,1		4.100,3	4.945,5	5.679,5	6.255,0	6.129,3			
B	Sử dụng											
1	Tiêu dùng cuối cùng	Nghìn tỷ đồng	12.814,3		3.379,4	3.731,6	4.103,7	4.505,2	4.760,3	20.480,1		
	Trong đó: Tiêu dùng hộ dân cư	Nghìn tỷ đồng	11.724,7		3.086,3	3.405,8	3.745,1	4.115,2	4.331,5	18.683,8		
2	Tích lũy tài sản	Nghìn tỷ đồng	4.884,4		1.196,7	1.330,7	1.470,6	1.620,7	1.682,8	7.301,5		
C	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng											
	Tiêu dùng cuối cùng	%	72,40		73,85	73,71	73,62	73,54	73,88	73,72		
	Tích lũy tài sản	%	27,60		26,15	26,29	26,38	26,46	26,12	26,28		
D	So sánh với GDP											
	Tiêu dùng cuối cùng	%	72,23		75,05	74,54	74,04	74,62	75,54			
	Tích lũy tài sản	%	27,53		26,58	26,58	26,53	26,84	26,70			
	Tiết kiệm	%	29,88		29,58	29,12	29,20	29,40	28,00	29,01		
II	VỀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ											Hiện chưa có thông tin, số liệu
III	VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016- 2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
IV	VỀ XUẤT NHẬP KHẨU											
1	Xuất khẩu hàng hóa											
	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	131,14	Năm 2020, gấp > 3 lần so với năm 2010 (*)	176,58	215,12	243,70	264,27	267,00	233,33	Đạt vượt mục tiêu (tăng gấp 3,7 lần)	
	Tốc độ tăng	%	17,3	11 - 12%/năm trong giai đoạn 2011- 2020 (*)	8,99	21,82	13,29	8,44	1,03	10,5	Không đạt theo mục tiêu Chiến lược	
	Trong đó: tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)	%		Không đạt chỉ tiêu	70,15	70,91	70,48	67,80	64,98	9,4		
2	Nhập khẩu hàng hóa											
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD	133,27	Không đạt chỉ tiêu	174,80	213,01	236,87	253,39	260,00	227,61		
	Tốc độ tăng	%	14,9	10- 11%/năm trong giai đoạn 2011- 2020 (*)	5,58	21,85	11,20	6,98	2,61	9,45		
	Trong đó: tỷ trọng nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	%		Không đạt chỉ tiêu	58,60	60,01	59,92	57,11	58,08	58,74		
3	Xuất/Nhập siêu	Tỷ USD	-2,1	Cân bằng vào năm 2020 theo Chiến lược nhập siêu dưới 3%	1,78	2,11	6,83	10,87	7,00	5,72	Đạt vượt mục tiêu	
	Tỷ lệ xuất/nhập siêu so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%			1,01	0,98	2,80	4,11	2,62	2,51		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016- 2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
V	VỀ NGUỒN ĐIỆN											
1	Tổng công suất nguồn điện	MW	131,42	Không đạt chỉ tiêu	175,7	190,1	211,0	232,2	25,,6	212,12		
2	Tỷ lệ dự phòng công suất nguồn	%		Không đạt chỉ tiêu	5,10	4,70	3,80	4,30	4,36	4,45		
3	Điện thương phẩm	Tỷ KWh	117,56	Không đạt chỉ tiêu	159,79	174,65	192,36	209,77	227,99	192,91		
4	Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống	Tỷ KWh	131,44	Không đạt chỉ tiêu	182,90	198,39	220,31	239,65	261,46	220,54		

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu theo Quyết định số 2471/2011/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020

BIỂU 3
CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011- 2015	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020
				2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020	
I	GIÁ HIỆN HÀNH								
1	GDP theo nội tệ	Nghìn tỷ đồng	17.740,3	4.502,7	5.006	5.542,3	6.037,3	6.299,7	27.388,1
2	GDP theo ngoại tệ	Tỷ USD	842,1	205.3	223,7	245,2	261.9	268,4	1204,5
3	Cơ cấu GDP								
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	18,16	16,32	15,34	14,68	13,96	14,81	14,94
	Công nghiệp và xây dựng	%	33,13	32,72	33,40	34,23	34,49	33,99	33,83
	Dịch vụ	%	38,46	40,92	41,26	41,12	41,64	41,44	41,30
	Thuế và trợ cấp sản phẩm	%	10,26	10,04	10,00	9,97	9,91	9,76	9,93
4	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/lao động	68,0	84,4	93,2	102,1	110,5	110,4	101,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/lao động	26,6	33,1	35,8	39,8	44,7	51,6	41,0
	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/lao động	103,8	109,7	118,5	128,3	126,5	132,8	123,2
	Dịch vụ	Triệu đồng/lao động	82,2	103,9	113,8	119,5	129,8	137,4	120,9
II	GIÁ SO SÁNH								
1	Tốc độ tăng GDP	%	5,91	6,21	6,81	7,08	7,02	Khoảng 2	Khoảng 5,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,12	1,36	2,90	3,76	2,01	2,59	2,52
	Công nghiệp và xây dựng	%	7,22	7,57	8,00	8,85	8,90	3,18	7,28
	Dịch vụ	%	6,68	6,98	7,44	7,03	7,30	1,4	6,0
	Thuế và trợ cấp sản phẩm	%	4,02	6,38	6,34	6,08	6,46	0,63	5,15
2	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	4,27	5,74	6,09	5,94	6,28	4,9	5,80
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,79	5,70	6,38	9,04	10,62	6,8	7,7
	Công nghiệp và xây dựng	%	4,29	-1,90	2,78	3,84	-2,16	5,3	1,5
	Dịch vụ	%	2,57	6,95	5,03	1,80	5,67	3,4	4,60

BIỂU 4
PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
I	VỀ CÔNG NGHIỆP											
1	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	7,58		7,40	11,30	10,10	9,10	3,00	8,18		
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	8,86		11,30	14,70	12,20	10,40	4,30	10,58		
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo	%	13,4		14,27	15,33	16,00	14,48	16,9	16,9		
3	Một số sản phẩm chủ yếu											
	Điện sản xuất	Triệu Kwh	127.977,70		174.517,40	191.592,80	209.181,60	227.419,90	236.516,70	207.845,70		
	Than đá (Than sạch)	Triệu tấn	42,5		38,70	38,40	42,40	46,40	48,60	42,90		
	Alumin	1.000 tấn			538,50	1.058,60	1.201,30	1.277,10	1.310,10	1.077,10		
	Quặng Apatit	1.000 tấn	2.561,70		3.142,50	4.588,00	2.738,50	2.304,10	2.101,40	2.974,90		
	Dầu thô	Triệu tấn	17		17,2	15,5	14	13,1	10,6	14,1		
	Khí đốt (khí thiên nhiên)	Tỷ m³	9,7		10,6	9,9	10	10,2	9,7	10,1		
	Khí hoá lỏng (LPG)	1.000 tấn	663,6		861	760,9	996,2	891,3	740	849,9		
	Xăng dầu	Triệu tấn	6.067,20		6,9	6,2	9,4	11,5	11,8	9,2		
	Polypropylen	1.000 tấn			152,6	144	293,5	459,3	549	319,7		
	Sắt thép thô	1.000 tấn			5.472,00	7.746,00	12.756,00	18.622,00	18.398,50	12.598,90		
	Thép cán, thép hình	1.000 tấn	9.266,90		15.523,00	17.914,00	20.239,00	23.021,00	25.749,00	20.489,20		
	Xi măng	Triệu tấn	59,7		74,5	81,5	89,1	96,9	100,6	88,5		
	Phân urê	1.000 tấn	1.849,60		1.958,40	2.122,10	2.196,80	2.271,30	2.447,10	2.199,20		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
	Phân NPK	1.000 tấn	2.971,40		3.081,00	3.241,50	3.323,80	3.335,90	3.306,10	3.257,70		
	Phân DAP (TĐ Hóa chất VN)	1.000 tấn	286,6		218,6	399,5	447	372,5	317	350,9		
	Điện thoại di động	Triệu cái	147,1		193	206,2	202,5	215,2	214,6	206,3		
	Tivi	Triệu cái	3.537,70		10,8	11,1	12,8	14,6	16,4	13,2		
	Ô tô	1.000 cái	123,7		254,9	240,9	267,1	286,6	251,4	260,2		
	Xe máy	1.000 cái	3.638,30		3.535,60	3.865,90	3.945,60	3.793,30	3.576,00	3.743,30		
	Sữa bột	1.000 tấn	85,9		107,7	111,7	121,3	120,7	125,6	117,4		
	Bia	Triệu lít	3.008,90		3.845,10	4.004,80	4.244,80	4.559,50	4.500,20	4.230,90		
	Thuốc lá	Triệu bao	5.390,90		5.606,30	5.773,10	6.283,60	6.381,00	6.853,40	6.179,50		
	Vải	Tr.m	1.313,20		1.700,70	1.787,40	2.000,80	2.298,70	2.413,30	2.040,20		
	Quần áo may sẵn	Triệu cái	3.450,70		4.530,00	4.844,80	5.247,00	5.607,80	5.767,90	5.199,50		
	Giày, dép da	Triệu đôi	238		257,6	263,4	282,5	300,4	305,2	281,8		
	Giấy, bia	1.000 tấn	1.518,10		1.614,40	1.829,70	2.113,60	2.399,60	2.512,40	2.093,90		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN											
1	Một số sản phẩm chủ yếu											
	- Lương thực có hạt	Triệu tấn	50,5	49,2	48,68	47,97	48,88	48,69	48,62		Không đạt	
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn		43.770,2 (mục tiêu năm 2020)	43.165,10	42.763,50	43.979,10	43.448,50	43.400			
	- Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	4.806,63	Năm 2016: 5.000 Năm 2020: 6.300	5.043	5.199	5.356	5.179	5.700		Không đạt	
2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	218	205 (năm 2020)	234	236,94	286,6	273,6	265,5		Vượt	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
3	Sản lượng thủy sản											
	- Nuôi trồng	Nghìn ha		Năm 2016: 3.000 Năm 2020: 2.500	3.644	3.892,90	4.162,80	4.490,50	4.665		Vượt	
	- Khai thác	Nghìn ha		Năm 2016: 3.700 Năm 2020: 4.500	3.226	3.420,50	3.606,40	3.777,70	3.900		Vượt	
III	VỀ DỊCH VỤ											
1	Thương mại		Tỷ đồng			3.546,20	3.956,50	4.416,50	4.940,40	4.986,00	4.369,12	
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	14,1	20-21%/năm (*)	10,02	11,57	11,63	11,86	0,92	9,10	Không đạt	
2	Du lịch											Hiện chưa có thông tin, số liệu
III	VỀ DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ											
1	Doanh nghiệp											
	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Nghìn doanh nghiệp	941		1.051,1	1.178	1.310,2	1.448,3	1.585,6	1.585,6		
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Nghìn doanh nghiệp	535	750	623	655	714,8	760	765	765	Vượt	
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp	393,8	634	110	127	131,3	138,1	137,3	643,7	Vượt	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016-2020	GHI CHÚ
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020			
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Nghìn tỷ đồng	2.413	6.658	891	1.296	1.478	1.730	1.998,9	7.394,2	Vượt	
	- Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Nghìn doanh nghiệp	45,8		12,4	12,1	16,3	16,8	17,2	74,8		
2	Kinh tế tập thể											
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	20.037	26.200	19.569	21.009	22.861	24.448	26.200		Đạt	
	<i>Trong đó:</i>											
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã		11.507	2.030	2.225	2.521	2.431	2.300		Đạt	
	+ Giải thể	Hợp tác xã		5.046	2.345	893	640	668	500		Đạt	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.158.637	1.300.000	1.565.606	1.051.547	1.215.490	1.169.399	1.257.600		Không đạt	
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	51	95	48	64	74	85	95		Đạt	
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	127.779	115.000	114.491	101.716	103.435	110.000	115.000		Đạt	

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu đặt ra tại Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2030; (Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ Công Thương).

BIỂU 5
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI (theo giá hiện hành)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016- 2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020		
1	Tổng số	Nghìn tỷ đồng	5.616,3		1.487,6	1.670,2	1.857,1	2.046,8	2.116,3	9.178,0	
2	So với GDP	%	31,7		33,0	33,4	33,5	33,9	33,4	33,5	
3	Cơ cấu										
	- Nguồn ngân sách nhà nước	%	23,4		20,8	19,0	19,6	18,4	21,5	19,9	
	- Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	%	4,1		4,5	3,5	2,0	2,0	1,7	2,6	
	- Doanh nghiệp nhà nước	%	10,1		11,3	12,2	10,1	8,6	7,5	9,7	
	- Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	%	38,3		38,9	40,6	43,3	46,1	45,6	43,2	
	- Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	22,6		23,6	23,7	23,4	22,9	21,5	23,0	
	- Huy động khác	%	1,5		0,9	1,0	1,6	2,0	2,2	1,6	
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài										
	- Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD	59,96		15,80	17,50	19,10	20,38	19 - 20	91,78 - 92,78	
	- Vốn đăng ký	Tỷ USD	100,35	114,00	26,89	37,10	36,37	38,95	34 - 35	173,31 - 174,31	Vượt
	+ Cấp mới	Tỷ USD	68,20		15,82	22,15	18,49	17,44			
	+ Tăng thêm	Tỷ USD	32,15		6,57	8,63	7,77	5,95			
5	Hệ số ICOR		6,25		6.42	6,11	5,98	6.07	18,07	8,53	

BIỂU 6
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015	MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020	THỰC HIỆN TỪNG NĂM					ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN SO VỚI MỤC TIÊU 2016- 2020
					2016	2017	2018	2019	Ước TH 2020		
A	VỀ DÂN SỐ										
1	Dân số trung bình	Triệu người	90,19		93,25	94,29	95,39	96,48	97,58	95,4	
	Trong đó: dân số nông thôn	Triệu người	61,00		61,85	62,36	62,75	62,67	62,38	62,4	
2	Tuổi thọ trung bình đến năm cuối kỳ	Tuổi	73,3		73,4	73,5	73,5	73,6	73,7	73,7	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	113	<115	112,2	112,4	115,1	111,5	111,5	111,5	Đạt
B	VỀ GIÁO DỤC										
1	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học cơ sở	%	89,67	95	92,5	92,63	92,6	89,2	91	91,55	Chưa đạt
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông	%	59,13	60	63,03	64,42	65,2	68,3	68,7	65,93	Vượt kế hoạch
C	VỀ LAO ĐỘNG										
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Triệu người	53,2		54,5	54,8	55,4	55,8	54,6	55,0	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Triệu người	52,2		53,3	53,7	54,3	54,7	53,2	53,9	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		500.000	126.000	134.751	142.860	152.530	70.000	626.000	Vượt
D	VỀ Y TẾ										
1	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	58	52				46			Vượt
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	14,7	14	14,52	14,35	14,24	14,0	13,9	13,9	Đạt
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	22,1	20,4	21,8	21,55	21,38	21,0	20,7	20,7	Gần đạt
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,1	12	13,8	13,4	13,2	12,4	12,0	12,0	Đạt

BIỂU 7
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quy mô GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)		Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh (%)		GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)				
		Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
	CẢ NƯỚC	21.992.258,9	35.045.890,6	107,2	107,5	56,2	60,3	66,5	73,7	80,2
I	Miền núi phía Bắc	1.603.328,1	2.868.178,9	107,9	109,0	33,9	37,4	41,5	46,1	50,5
1	Hà Giang	67.948,1	110.288,1	106,4	106,4	20,1	21,9	24,0	26,0	28,2
2	Tuyên Quang	88.261,1	142.368,4	106,6	106,5	28,5	30,2	33,0	36,2	39,6
3	Cao Bằng	53.248,3	81.486,5	103,7	106,6	23,7	25,1	27,5	30,6	33,8
4	Lạng Sơn	96.695,3	147.981,6	105,6	105,5	30,9	31,9	34,3	38,3	41,5
5	Lào Cai	121.674,7	229.329,3	109,2	110,0	46,5	50,5	56,0	62,6	70,3
6	Yên Bái	84.385,5	138.650,9	105,8	106,6	26,1	28,3	31,0	33,9	36,9
7	Thái Nguyên	242.490,2	539.323,5	112,4	110,3	57,5	67,3	76,8	84,7	93,4
8	Bắc Kạn	35.614,8	55.281,6	105,5	105,5	28,0	29,8	32,4	35,4	38,4
9	Phú Thọ	187.110,0	309.067,2	105,8	108,0	32,0	35,1	37,9	42,5	46,5
10	Bắc Giang	246.222,0	461.050,8	109,0	114,1	36,2	39,4	43,8	50,8	58,5
11	Hòa Bình	136.611,1	231.681,6	105,7	108,1	40,1	44,2	48,8	54,4	59,7
12	Sơn La	145.548,4	241.480,1	109,8	105,5	30,9	33,4	37,2	40,4	40,5
13	Lai Châu	41.784,5	90.298,4	108,1	111,9	24,5	32,5	38,2	40,5	42,0
14	Điện Biên	55.734,0	89.890,7	106,1	105,7	24,3	26,0	28,3	30,6	32,5
II	Đồng bằng sông Hồng	5.960.758,8	9.986.430,0	107,7	108,9	67,1	72,5	80,4	89,6	98,1
	Vùng KTTĐ Bắc Bộ	5.261.716,3	8.791.018,0	107,7	108,9	79,3	85,3	94,4	104,5	113,9
15	Hà Nội	2.812.528,3	4.448.083,6	106,9	107,4	90,5	96,3	104,1	111,6	120,2
16	Hải Phòng	537.599,7	1.066.711,2	107,1	114,7	66,7	75,3	87,0	104,3	121,5
17	Quảng Ninh	469.321,1	837.816,3	107,1	110,7	91,7	100,9	111,3	127,5	143,7
18	Hải Dương	335.656,9	570.890,5	107,7	108,8	44,8	48,8	53,9	61,2	67,6
19	Hưng Yên	244.957,6	416.231,6	107,5	108,8	49,1	53,8	59,3	66,9	74,1

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quy mô GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)		Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh (%)		GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)				
		Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
20	Vĩnh Phúc	339.056,7	539.875,0	106,1	108,3	72,1	78,0	84,9	94,5	103,3
21	Bắc Ninh	522.596,0	911.409,8	117,0	108,5	105,6	109,0	129,8	145,0	145,9
22	Hà Nam	127.957,0	238.960,0	110,4	111,1	38,8	43,6	48,8	56,3	63,1
23	Nam Định	198.016,7	318.458,7	106,1	108,0	26,1	28,3	30,9	34,9	39,7
24	Ninh Bình	162.066,6	265.506,6	107,0	108,3	41,1	43,6	47,8	54,3	60,5
25	Thái Bình	211.002,1	372.486,7	106,7	109,8	27,5	30,6	34,8	40,0	45,2
III	Miền Trung	3.012.502,1	5.020.077,4	107,6	107,5	37,4	40,1	44,2	50,0	55,5
	<i>Vùng KTTĐ miền Trung</i>	<i>1.236.776,3</i>	<i>1.970.531,0</i>	<i>107,1</i>	<i>106,9</i>	<i>46,0</i>	<i>49,7</i>	<i>54,6</i>	<i>61,9</i>	<i>66,9</i>
26	Thanh Hóa	395.150,8	725.077,7	108,1	109,7	27,8	30,9	34,0	39,5	46,0
27	Nghệ An	367.993,1	608.257,1	106,6	107,8	28,1	30,3	33,1	36,5	40,4
28	Hà Tĩnh	189.556,4	339.648,7	116,6	105,9	44,1	39,7	44,8	54,7	60,4
29	Quảng Bình	112.005,8	178.465,1	106,5	106,8	31,0	33,0	35,7	39,7	43,7
30	Quảng Trị	89.100,3	144.644,2	105,9	107,2	34,9	37,5	41,0	45,5	50,1
31	Huế	144.779,3	240.096,0	106,1	107,1	31,2	34,1	38,4	42,5	46,8
32	Đà Nẵng	300.130,0	502.802,1	108,2	107,3	69,9	74,5	82,0	91,0	97,7
33	Quảng Nam	235.728,8	452.261,0	110,0	108,4	41,8	50,1	54,4	61,5	66,1
34	Quảng Ngãi	328.439,9	399.897,1	104,4	104,5	53,7	52,0	56,8	67,8	71,9
35	Bình Định	227.698,2	375.474,8	106,5	106,9	37,8	41,3	45,1	50,4	55,6
36	Phú Yên	117.754,0	195.467,9	106,6	107,5	33,1	36,2	40,1	44,0	49,3
37	Khánh Hòa	235.508,1	387.713,0	106,5	106,6	47,4	51,8	57,9	63,9	70,0
38	Ninh Thuận	76.209,9	132.917,4	107,1	109,4	32,3	34,7	39,3	43,7	51,2
39	Bình Thuận	192.447,5	337.355,2	107,1	108,2	39,1	43,2	47,9	53,4	61,7
IV	Tây Nguyên	842.323,7	1.277.312,6	106,5	106,6	36,2	38,3	41,9	43,4	46,6
40	Đắk Lắk	257.285,9	370.957,5	104,6	106,1	33,5	35,4	38,2	39,1	41,6
41	Đắk Nông	96.769,4	138.394,4	107,5	106,2	40,7	41,3	44,2	44,0	46,3
42	Gia Lai	196.312,5	299.566,4	107,0	106,1	33,4	35,3	38,4	39,4	42,0

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quy mô GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)		Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh (%)		GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người/năm)				
		Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2011-2015	Ước giai đoạn 2016-2020	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
43	Kon Tum	64.139,4	103.166,2	107,8	108,2	30,5	32,2	35,5	37,8	41,4
44	Lâm Đồng	227.816,5	365.228,1	107,4	107,0	43,6	46,7	52,9	56,0	61,3
V	Đông Nam Bộ	7.892.068,2	11.652.360,1	106,9	106,5	108,1	113,0	122,7	133,7	143,1
	<i>Vùng KTTĐ phía Nam</i>	<i>8.458.044,9</i>	<i>12.643.268,0</i>	<i>107,0</i>	<i>106,6</i>	<i>96,7</i>	<i>101,7</i>	<i>110,9</i>	<i>121,3</i>	<i>130,3</i>
45	Hồ Chí Minh	3.847.783,2	6.134.370,2	107,2	107,5	110,6	118,6	128,9	138,6	148,8
46	Đồng Nai	946.506,8	1.592.639,2	108,0	108,1	81,1	86,6	93,9	103,0	114,2
47	Bình Dương	974.272,1	1.632.221,9	108,3	109,4	115,5	124,2	131,4	137,7	147,4
48	Bình Phước	184.671,9	278.763,3	107,1	107,2	43,7	45,1	52,0	56,1	61,8
49	Tây Ninh	220.424,3	366.351,5	107,4	108,0	45,5	50,0	56,7	62,4	70,0
50	Vũng Tàu	1.718.410,0	1.648.014,1	104,5	99,1	265,0	241,5	263,1	309,6	311,9
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	2.681.278,0	4.241.531,6	106,5	106,8	36,6	40,0	44,4	49,5	54,0
	<i>Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long</i>	<i>1.001.769,9</i>	<i>1.517.464,8</i>	<i>106,0</i>	<i>105,9</i>	<i>38,0</i>	<i>41,1</i>	<i>45,2</i>	<i>50,5</i>	<i>54,6</i>
51	Long An	302.089,0	546.834,4	109,2	109,6	45,2	50,2	57,3	65,7	73,0
52	Tiền Giang	263.887,7	444.073,4	107,4	107,3	37,5	41,8	46,1	50,5	55,5
53	Bến tre	157.970,4	237.613,5	105,4	106,4	28,6	30,6	33,5	36,8	40,3
54	Trà Vinh	149.331,9	271.236,2	105,8	110,6	35,3	40,3	47,6	53,6	61,5
55	Vĩnh Long	160.752,4	246.489,3	105,9	105,5	37,5	40,7	44,4	48,2	52,3
56	Cần Thơ	251.522,6	415.166,7	105,9	107,5	51,0	55,4	60,1	67,8	74,1
57	Hậu Giang	106.938,4	162.050,1	106,4	105,3	34,8	37,4	40,6	44,8	47,8
58	Sóc Trăng	167.079,7	245.727,7	105,8	104,9	31,2	33,8	37,4	41,5	44,4
59	An Giang	261.287,1	388.159,4	105,1	105,3	30,2	33,1	36,2	40,5	44,3
60	Đồng Tháp	244.726,1	375.416,9	106,7	106,2	35,2	38,4	42,3	47,4	51,4
61	Kiên Giang	281.544,9	430.936,0	107,0	106,0	38,4	41,9	46,3	51,1	54,2
62	Bạc Liêu	126.732,6	194.625,4	105,5	106,7	32,5	35,4	39,9	44,2	46,7
63	Cà Mau	207.415,2	283.202,7	105,8	104,5	37,1	38,6	43,4	48,3	51,6

BIỂU 8
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015						ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
1	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người	21.368,4	11.907	19.653,7	5.584,3	16.448,6	17.266,7	22.949,8	12.732,4	20.351,6	5.925,5	18.339,1	17280,1
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2	1.015,0	125	205,0	102	697	426,0	1079,0	134	212,0	109	779	423,0
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người	12.268,4	7.443	11.743,9	3.301,7	9.322,2	10.186,8	12.180,9	7.576,2	11.585,8	3.413,9	9.964	9.893,2
4	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	56,0	61,9	58,4	58,5	55,2	57,6	5,9	59,1	54,3	56,9	54,5	54,2
5	Quy mô GRDP của vùng so với quy mô GDP cả nước đến năm cuối kỳ	%	27,7	7,8	14,2	3,9	34,3	12,2	29,03	8,61	14,23	3,62	32,38	12,13
6	Cơ cấu GRDP đến năm cuối kỳ													
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	7,08	22,64	20,99	38,96	4,73	37,51	6,1	20,3	19,3	34,5	4,5	31,4
	- Công nghiệp và xây dựng	%	35,00	34,45	27,42	16,9	43,93	20,91	40,1	40,7	32,2	19,3	42,6	27,4
	- Dịch vụ	%	47,05	37,47	42,56	39,47	41,64	36,39	43,6	34,1	40,3	41,3	42,8	35,4
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,87	5,44	9,02	4,67	9,7	5,19	10,2	4,9	8,2	4,9	10,1	5,8
7	Chỉ số phát triển GRDP bình quân 5 năm	%	107,66	107,9	107,61	106,5	106,87	106,46	108,0	108,3	106,0	106,0	105,5	106,0

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015						ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
8	GRDP bình quân đầu người của vùng so với GDP bình quân đầu người của cả nước đến năm cuối kỳ	Lần	1,19	0,6	0,66	0,64	1,92	0,65	1,23	0,66	0,68	0,60	1,72	0,69
9	Năng suất lao động của vùng so với năng suất lao động của cả nước	Lần	1,20	0,52	0,63	0,63	2,17	0,64	1,3	0,6	0,7	0,6	1,8	0,7
10	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân	Doanh nghiệp	121.268	15.413	48.733	9.629	153.538	29.202	192.064	24.587	77.952	15.601	251.511	45.704
11	Cây lương thực có hạt													
	- Diện tích bình quân	Nghìn ha	1.219,5	1.184,1	1.439,3	476,8	362,3	4273,1	1.125,3	1140,5	1415,6	458,8	337,7	4.167,6
	- Sản lượng bình quân	Nghìn tấn	7.220,2	5.132,4	7.620,3	2.437,7	1.827,2	24909,7	6.629,5	5.191,4	7.810,8	2.554,6	1.844,8	24.290,2
12	Sản lượng thủy sản các vùng	Nghìn tấn	3.633,5	490,7	6.587,6	165,9	2.022,0	17303,5	5.052,8	709,5	8.573,4	223,5	2.451,1	21.655,5
13	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế	Tỷ đồng	2.912.811	649.376	2.059.198	595.419	4.583.267	2403224	4.877.785	1.115.572	3.565.678	995.284	7.291.684	4.158.608
14	Doanh thu dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	32.523	968	8.039	413	75.883	2181	48.683	1.641	16.868	597	113.987	4.186
15	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	121,3	112,3	109,1	105,8	111,6	109,6	113,4	117,2	111,2	109,8	112,2	109,2
16	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ	2,16	2,39	2,31	2,41	1,64	1,85	2,29	2,49	2,34	2,33	1,56	1,78

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015						ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020					
			Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
17	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,4	70,5	72,5	69,7	75,8	74,5	74,8	71	72,9	70,3	75,9	74,9
18	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	điểm %	0, 98	2,68	2,18	2,25	0,25	1,28	0,,0	2,2	1,40	2,03	0,17	1,27
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đến năm cuối kỳ	%	28,7	17,6	19,5	13,0	25,4	11,7	32,4	18,2	21,5	14,3	28,1	13,3
20	Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	32,9	66,3	50,4	73,6	14,0	49,3	19,9	58,2	39,6	70,0	10,3	38,2
21	Tỷ lệ dân số thành thị thị đến năm cuối kỳ	%	33,9	17,8	27,5	28,6	62,5	24,5	37,0	18,3	28,7	28,7	66,8	25,5

Chỉ tiêu số 18: Giai đoạn 2011-2015 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ; giai đoạn 2016-2020 tính theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ